

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Đồng Tháp bước vào thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2023, năm bản lề của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 khi tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát nhưng xung đột giữa Nga và Ukraine tiếp tục kéo dài đã ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng; cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ và Trung quốc ngày càng gay gắt; lạm phát ở hầu hết các nước tuy đã giảm xuống nhưng vẫn ở mức cao; Ngân hàng trung ương nhiều nước vẫn tiếp tục chính sách thắt chặt tiền tệ đã tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tiêu dùng; nhiều nền kinh tế lớn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam tăng trưởng kinh tế ở mức thấp. Trong nước, tuy năm 2022 tăng trưởng ở mức cao ở những tháng đầu năm nhưng đã có dấu hiệu giảm tốc ở quý cuối năm. Bước sang năm 2023, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do sức mua trên thị trường thế giới yếu, hàng tồn kho cao; hoạt động của doanh nghiệp trong nước có dấu hiệu suy giảm; số lao động bị mất việc hoặc giảm, giãn giờ làm tăng. Đối với Đồng Tháp, kinh tế của Tỉnh còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, nhiều mặt hàng nông thủy sản phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường thế giới do đó cũng bị tác động mạnh và gặp nhiều khó khăn đặc biệt là mặt hàng thủy sản; đời sống của một bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn; tình trạng sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp ...

Tuy có nhiều khó khăn nhưng trong các tháng đầu năm 2023 nhưng kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng có một số điểm thuận lợi như sau: Giá một số nông sản chính của Tỉnh ổn định (lúa, trái cây); các sản phẩm nông sản sản xuất ra hầu hết đều được tiêu thụ; xuất khẩu dần phục hồi; hạ tầng giao thông của Tỉnh được nâng cấp và mở rộng tạo điều kiện cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa của người dân; thủ tục hành chính ngày càng được thông thoáng thuận lợi, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Tỉnh được duy trì trong nhóm thứ hạng cao của cả nước ... Tình hình cụ thể trên các ngành, các lĩnh vực như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ:

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Việc nhà nước thực hiện chính sách miễn giảm, giãn thuế để hỗ trợ các doanh nghiệp, bên cạnh đó do tình hình kinh tế có nhiều khó khăn nên đã ảnh hưởng đến thu ngân sách của Tỉnh. So với cùng kỳ năm trước thu ngân sách trên địa bàn của tỉnh chỉ bằng 100,94% (tính đến 31/08/2023), tuy tổng thu tăng thấp nhưng vẫn có một số nguồn thu tăng khá so với cùng kỳ năm trước như Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước (tăng 41,81%), Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Chi ngân sách cao hơn cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do tăng chi đầu tư phát triển và tăng chi nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng gặp nhiều khó khăn với mức tăng trưởng tín dụng khá thấp so với cuối năm 2022 (tăng 7,88%). Nguyên nhân được lý giải là do lãi suất cho vay cao, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên hạn chế vay vốn.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 31/8/2023 ước tính đạt 5.484.963 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 72,27%, so với cùng kỳ bằng 100,94%; Thu nội địa ước tính đạt 5.292.021 triệu đồng, đạt 71,13% dự toán năm, bằng 102,84% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 192.942 triệu đồng, đạt 128,63% dự toán năm, bằng 66,97% so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ so với dự toán là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 48,27%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 89,56%; Thu tiền sử dụng đất đạt 75,49%; Thu xổ số kiến thiết 87,22%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 128,63%. Trong tổng thu ngân sách 8 tháng đầu năm thì Thu xổ số kiến thiết có trị giá lớn nhất đạt 1.395.489 triệu đồng (chiếm 25,44%), kế đến là Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 1.132.900 triệu đồng (chiếm 20,65%), thứ ba là Thu tiền sử dụng đất đạt 679.444 triệu đồng (chiếm 12,39%), ba khoản thu này chiếm đến 58,48% tổng thu ngân sách 8 tháng đầu năm của Tỉnh.

Chi ngân sách địa phương đã đáp ứng được các nhu cầu chi thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi lương, chi cho sự nghiệp giáo dục, y tế, đảm bảo xã hội ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương đến 31/8/2023 đạt 10.866.334 triệu đồng; trong đó chi cân đối ngân sách 9.164.044 triệu đồng đạt 69,47% dự toán năm và bằng 106,39% cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 2.250.032 triệu đồng, đạt 63,19% dự toán năm và bằng 189,15% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 5.535.348 triệu đồng, đạt 59,18% dự toán năm và bằng 104,80% cùng kỳ năm trước. Hầu hết các khoản chi của Tỉnh trong 8

tháng đầu năm 2023 đều cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều dự toán được giao.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh (ước thực hiện đến 30/9/2023) ước đạt 66.450 tỷ đồng, tăng 4.830 tỷ đồng (tăng 7,84%) so với cuối năm 2022 và tăng 0,71% so với tháng trước.

Dư nợ cho vay (ước thực hiện đến 30/9/2023) ước đạt 101.650 tỷ đồng tăng 7.422 tỷ đồng (tăng 7,88%) so với cuối năm 2022 và tăng 1,02% so với tháng trước. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (67.910 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.890 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.549 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,23%, tăng 0,02 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 30/9/2023 là 1.250 tỷ đồng, chiếm 1,23% tổng dư nợ. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đến ngày 15 tháng 9, ngành nông nghiệp đã thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Đông xuân và cơ bản thu hoạch xong các loại cây trồng vụ Hè thu. Vụ Thu đông toàn Tỉnh đã xuống giống được 152.432 ha các loại cây trồng hàng năm, tăng 11,38% so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích lúa xuống giống được 120.300 ha tăng 11,04% so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất nông nghiệp từ đầu năm đến nay gặp nhiều thuận lợi: thời tiết diễn biến thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng không có những diễn biến phức tạp, giá nông sản ổn định và tiêu thụ tốt ... Những điều này đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp vượt qua khó khăn và đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần tạo được sự an tâm trong sản xuất của bà con nông dân trong giai đoạn khó khăn chung hiện nay.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- Vụ Đông xuân 2022-2023: Toàn tỉnh đã xuống giống được 202.683 ha cây hàng năm các loại, tăng 3.167 ha (tăng 1,59%) so với vụ đông xuân 2021-2022. Trong đó, diện tích Lúa xuống giống được 190.173 ha, tăng 910 ha (tăng 0,48%) so với vụ Đông xuân năm trước, so với kế hoạch đạt 99,31% (thấp hơn 1.326 ha); Các loại cây ngắn ngày khác xuống giống được 12.509 ha, tăng 2.258 ha (tăng 22,03%) so với vụ Đông xuân 2021-2022. Năng suất lúa bình quân vụ Đông xuân 2022-2023 đạt 73,09 tạ/ha, giảm 0,08 tạ/ha so với vụ Đông xuân năm trước; Năng suất lúa vụ Đông xuân năm nay giảm so với năm trước do tình hình thời tiết tuy hầu hết diễn biến thuận lợi, nhưng do thời điểm xuống giống không phù hợp nên cây lúa phát triển không tốt, làm ảnh hưởng đến năng suất. Sản

lượng lúa vụ Đông xuân 2022-2023 đạt 1.390.055,2 tấn, tăng 5.303 tấn (tăng 0,38%). Như vậy trong vụ Đông xuân 2022-2023, diện tích gieo trồng tăng 3.167 ha đã làm cho sản lượng chung toàn vụ tăng (dù năng suất toàn vụ giảm). Diện tích và sản lượng một số cây trồng ngắn ngày khác trong vụ Đông xuân 2022-2023 so với vụ trước như sau: Bắp diện tích 1.309,6 ha tăng 300,45 ha (tăng 29,77%), sản lượng thu hoạch 12.682,8 tấn, tăng 3.047,4 tấn (tăng 31,63%); Cây lấy củ có chất bột: diện tích 929 ha, tăng 42,73 ha (tăng 4,94%), sản lượng thu hoạch 25.253 tấn, tăng 1.523,76 tấn (tăng 6,42%); Cây lấy hạt chứa dầu: diện tích 41,10 ha (giảm 29,76 ha), sản lượng 129,26 tấn (giảm 65,72 tấn (giảm 33,71%)). Diện tích gieo trồng Rau, đậu, hoa, cây cảnh là 6.410,2 ha, tăng 30,23% (tăng 1.487,82 ha); Trong đó rau các loại là 5.220,9 ha, tăng 21,67% (tăng 929,81 ha), sản lượng 96.745,9 tấn, tăng 16.416,13 tấn (tăng 20,44%); diện tích gieo trồng đậu/đỗ các loại 109,4 ha, tăng 66,29 ha (tăng 2,53 lần), sản lượng đạt 225,2 tấn, tăng 131,19 tấn (tăng 2,39 lần); diện tích gieo trồng Hoa các loại 1.080 ha, tăng 491,72 ha (tăng 83,59%); diện tích gieo trồng cây hàng năm khác 3.798,8 ha, tăng 469,38 ha (tăng 14,10%), trong đó cây gia vị 1.545,1 giảm 162,77 ha (giảm 9,51%), cây ớt là cây có diện tích diện giảm nhiều nhất 1.545,12 ha, giảm 118,37 ha (giảm 7,25%), sản lượng đạt 28.075,92 tấn, giảm 1.810,46 tấn (giảm 6,06%); cây dược liệu, hương liệu 15,5 ha, tăng 7,48 ha (tăng 93,27%). Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác còn lại chủ yếu gieo trồng các loại cây lấy hạt như: rau muống lấy hạt, rau dền lấy hạt; rau mùng tơi lấy hạt và các loại cây kiểng khác phục vụ trang trí các công trình công cộng.

- *Vụ Hè thu năm 2023*: Sơ bộ diện tích xuống giống cây hàng năm toàn vụ Hè thu năm 2022 đạt 199.398,5 ha, so với vụ Hè thu năm trước tăng 4.749 ha; Trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 185.759 ha tăng 1,64% (tăng 2.991 ha) so với vụ Hè thu năm 2022. Sản lượng lúa vụ Hè thu năm 2022 ước đạt 1.218.579 tấn, tăng 1,67% (tăng 20.024 tấn) so với vụ Hè thu 2022. Vụ lúa Hè thu năm 2023 thời điểm xuống giống thời tiết thuận lợi nên không ảnh hưởng đến sự phát triển của lúa, ước năng suất lúa đạt 66,6 tạ/ha, tăng 0,02 tạ/ha so với vụ Hè thu năm trước.

Diện tích hoa màu và các loại cây hàng năm khác vụ Hè Thu năm 2023 đạt 13.639,5 ha so với vụ Hè Thu 2022 tăng 12,8% hay tăng 1.758 ha. Cụ thể: diện tích gieo trồng cây bắp là 2.320,6 ha, tăng 6,7% hay tăng 139 ha, sản lượng sơ bộ đạt 21.032,4 tấn, tăng 6,37% hay tăng 1.259,5 tấn; diện tích gieo trồng nhóm cây lấy củ có chất bột gieo trồng được 963,7 ha, giảm 6,38%, giảm 65,7 ha, sản lượng chung sơ bộ đạt 27.361,3 tấn, giảm 4,89% hay giảm 1.407,6 tấn; diện tích gieo trồng cây mía, thuốc lá, cây lấy sợi là 0,1 ha, giảm 95,24% hay giảm 2 ha; nhóm cây lấy hạt chứa dầu gieo trồng được 679,8 ha, giảm 16,74% hay giảm 136,7 ha,

sản lượng chung sơ bộ đạt 1.175,7 tấn, giảm 11,87% hay giảm 158,3 tấn; diện tích gieo trồng của rau, đậu, hoa, cây cảnh là 6.617,1 ha, tăng 17,91% hay tăng 1.005,2 ha, sản lượng chung (không tính sản lượng hoa các loại) sơ bộ đạt 134.353,4 tấn, tăng 31,01% hay tăng 31.803,2 tấn; Trong đó rau các loại là 5.768,3 ha, tăng 23,21% hay tăng 1.086,8 ha, sản lượng chung sơ bộ đạt 134.177 tấn, tăng 31,01% hay tăng 31.757,9 tấn; diện tích gieo trồng đậu/đỗ các loại là 84,4 ha, tăng 26,33% hay tăng 17,6 ha, sản lượng sơ bộ đạt 176,4 tấn, tăng 34,58% hay tăng 45,3 tấn; diện tích gieo trồng Hoa các loại là 764,4 ha, giảm 11,49% hay giảm 99,2 ha; diện tích gieo trồng cây hàng năm khác là 3.037,2 ha, tăng 36,57% hay tăng 813,3 ha, trong đó: cây ớt cay với diện tích 1.200,1 ha, tăng 58,22% hay tăng 441,6 ha, sản lượng sơ bộ đạt 25.670,4 tấn, tăng 58,22% hay tăng 9.445,7 tấn; diện tích gieo trồng cây hàng năm khác còn lại là 1.837,1 ha, tăng 25,36% hay tăng 371,7 ha, vụ hè thu 2023 diện tích gieo trồng cây hàng năm khác tăng là các loại cây kiểng khác phục vụ trang trí các công trình công cộng.

Ngoài hai vụ gieo trồng chính là Đông xuân và Hè thu, người dân trong Tỉnh còn xuống giống vụ Thu đông, đến nay (17/9) toàn Tỉnh đã xuống giống được 126.283 ha, trong đó diện tích lúa xuống giống được 120.300 ha, so với kế hoạch đạt 103,7% (kế hoạch 116.000 ha).

Đến ngày 17/9, đã có 30.576 ha lúa Thu đông thu hoạch, năng suất trên các trà lúa đã thu hoạch ước đạt 60,2 tạ/ha, cao hơn 0,24 tạ/ha vụ Thu đông năm 2022 (vụ Thu đông năm trước đạt 59,97 tạ/ha). Một số huyện, thành phố có diện tích thu hoạch vụ Thu đông lớn đến thời điểm hiện nay như: huyện Tháp Mười 19.282 ha/38.179 ha đạt 50,54% diện tích thu hoạch, huyện Cao Lãnh 8.498 ha/24.991 ha diện tích thu hoạch, trong đó huyện Tháp Mười chiếm 63,1% diện tích thu hoạch toàn Tỉnh.

Đến thời điểm hiện nay (17/9) diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông đã xuống giống được 5.983 ha hoa màu các loại như bắp, bầu, bí, dưa, rau các loại, đã thu hoạch 2.144 ha. Trên địa bàn Tỉnh, hiện nay nước lũ ở các huyện đầu nguồn đang lên, các cấp chính quyền và bà con nông dân theo dõi sát sao để đề phòng các sự cố có thể xảy ra nhằm đảm bảo cho diện tích lúa và hoa màu đã xuống giống trong vụ Thu đông 2023.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa:

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 230 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, tỷ lệ bệnh 5 - 10 %;

- Bệnh bạc lá (cháy bìa): diện tích nhiễm nhẹ 53 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ 10-20%;

- Bệnh vàng lá chín sớm: diện tích nhiễm nhẹ 30 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng
- trổ chín, với tỉ lệ 5-10%.

Hoa màu: Sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Cây ăn trái: Sâu bệnh xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Tổng diện tích xuống giống các loại cây ngắn ngày qua 3 vụ sản xuất trong năm 2023 tính đến 17/09/2023 ước đạt 528.365 ha, tăng 3,83% (hay tăng 19.476 ha) so cùng kỳ năm 2022; Trong đó Lúa xuống giống 496.233 ha, tăng 3,30% (hay tăng 15.861 ha) so cùng kỳ năm 2022.

b. Chăn nuôi:

Ước tính trong 9 tháng đầu năm sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 40.800 tấn, tăng 1.875 tấn (hay tăng 4,82%) so với 9 tháng 2022, trong đó: Thịt bò đạt 5.943 tấn, tăng 252 tấn (hay tăng 4,43%); Thịt heo 24.467 tấn, tăng 923 tấn (hay tăng 3,92%); Thịt gia cầm đạt 10.186 tấn, tăng 691 tấn (hay tăng 7,28%).

- Công tác phòng chữa bệnh trên gia súc, gia cầm:

Trong tháng, ghi nhận 01 ổ dịch lở mồm long móng tại 10 hộ nuôi trên địa bàn xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, số mắc bệnh là 62 con, chết, tiêu hủy 14 con. Lũy kế từ đầu năm đến nay ghi nhận 02 ổ dịch tả heo Châu phi tại xã Tân Phú, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tổng số lượng tiêu hủy là 34 con heo với tổng trọng lượng 1.524 kg (Trong đó: 602 kg heo thịt và 922 kg heo nái – đực), 02 ổ đại chó tại xã Phú Điền, huyện Tháp Mười và xã Bình Phú, huyện Tân Hồng chết, tiêu hủy 02 con, 01 ổ dịch lở mồm long móng tại 10 hộ nuôi trên địa bàn xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, số mắc bệnh là 62 con, chết, tiêu hủy 14 con.

- Công tác tiêm phòng trên gia cầm:

+ Tiêm phòng cúm đợt I/2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 04/06/2023) tiêm phòng được 207.347 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,55% tổng đàn, 3.785.123 con vịt mũi 1 đạt 72,11 % tổng đàn; 32.551 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 24,86% tổng đàn, 640.804 con vịt mũi 2 đạt 41,2% tổng đàn.

+ Tiêm phòng cúm đợt II/2023 (từ ngày 05/06/2023 đến ngày 13/09/2023) tiêm phòng được 210.795 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,98% tổng đàn, 3.580.035 con vịt mũi 1 đạt 65% tổng đàn; 45.384 con gà mũi 2 đạt 36,84% tổng đàn, 793.362 con vịt mũi 2 đạt 62,6% tổng đàn.

- Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng:

Trong tháng cấp cho các huyện, thành phố 12.880 lít thuốc tiêu độc sát trùng và 9 lít thuốc diệt côn trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 21.808 lít thuốc tiêu độc sát trùng và 650 lít thuốc diệt côn trùng để thực hiện vệ sinh tiêu

độc khử trùng môi trường.

2.2. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành Lâm nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2023 chủ yếu thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 385 ngàn cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Trong 9 tháng đầu năm diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 85 ha, giảm 17 ha hay giảm 16,67% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do chủ rừng không trồng lại trên diện tích sau khi đã khai thác. Gỗ khai thác đạt 109.000 m³, tăng 4.692,8 m³, tăng 4,50% so cùng kỳ, Củi khai thác 289.570 Ste tăng 4.879 Ste hay tăng 1,71% so cùng kỳ năm trước.

Song song với công tác trồng và chăm sóc rừng, ngành Lâm nghiệp đã triển khai tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm và đầu tư thiết bị ở những nơi trọng điểm. Tuy nhiên trong những tháng đầu năm vẫn xảy ra 03 vụ cháy rừng làm thiệt hại 23,13 ha rừng (cùng kỳ năm trước xảy ra 1 vụ với diện tích rừng bị cháy là 0,45 ha).

2.3. Ngành Thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong 9 tháng đầu năm đạt 3.830 ha tăng 2,68% so với 9 tháng đầu năm 2022; Trong đó diện tích nuôi cá tra, cá basa là 1.469 ha, tăng 6,28% so với 9 tháng đầu năm 2022. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng đầu năm 2023 ước tính 507.035 tấn, tăng 2,21% (tăng 10.957 tấn) so với 9 tháng đầu năm 2022; Trong đó, sản lượng cá tra 437.057 tấn, tăng 0,82% (tăng 3.550 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Nuôi trồng thủy sản trong tháng 9 và 9 tháng năm 2023 có giá thành tăng so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn tăng và thời gian nuôi kéo dài, trong khi đó giá bán cá tra thương phẩm ở mức tương đương giá thành nên người nuôi không có lãi. Bên cạnh đó do tình hình tiêu thụ gặp nhiều khó khăn nên diện tích thả nuôi không tăng nhiều. Trong tháng diện tích nuôi cá tra thâm canh 61 ha, giảm 12 ha (giảm 16,4%), sản lượng 113.584 tấn, giảm 2.450 tấn (giảm 2,1%) so với cùng kỳ tháng 9 năm 2022.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

3.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh có xu hướng tăng dần qua từng quý với Chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP) quý I-2023 là 100,89%, quý II-2023 là 106,02%, quý III-2023 là 111,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 9-2023, hầu hết các sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu đều tăng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước, một số sản phẩm có mức tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước như: gạo xay sát tăng 45,52%, thuốc lá tăng 184,92%; sản xuất công nghiệp Tỉnh đang có dấu hiệu hồi phục sau thời gian trầm lắng.

Giá trị sản xuất công nghiệp trong quý I, quý II và quý III/2023 (giá so sánh 2010) tăng lần lượt 2,91%, 8,12% và 6,03% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 50.386.262 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 5,76% so với cùng kỳ năm 2022. Cụ thể 4 ngành công nghiệp như sau: Khai khoáng giảm 47,52%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,93%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 2,34%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,83%. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 82.302.885 triệu đồng, tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9/2023 tăng 7,66% so với tháng trước chủ yếu do ngành chủ lực là Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,26% (Sản xuất chế biến thực phẩm (+8,41%), Sản xuất đồ uống (+3,58%), Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+5,50%), Sản xuất trang phục (10,67%), Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+6,06%), Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu (+6,02%),...). Các ngành Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện, Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng lần lượt 0,45%, 1,20% và 3,30%.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 9/2023 tăng 22,19%, trong đó mức tăng của 4 ngành Khai khoáng, Công nghiệp chế biến, chế tạo, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải lần lượt là -11,94%; 24,43%; 7,19% và -4,21%.

IIP quý I, quý II và quý III/2023 tăng lần lượt là 0,89%, 6,02% và 11,60%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, IIP tăng 6,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 54,91% (do chủ trương giảm khai thác của Tỉnh); ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,11%; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 1,98%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,20%.

Sản lượng sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 9 so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước đều đạt mức tăng trưởng dương. Riêng một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: Cát khai thác giảm 11,70%; Áo quần các loại giảm 30,49%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự giảm 1,31%; Nước sản xuất giảm 7,28%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, các sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng mạnh gồm: Gạo xay sát, lau bóng tăng 28,62%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 152,46%; Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 26,08%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 39,79%; Cá phi lê đông lạnh tăng 10,38%.

Chỉ số sử dụng lao động các ngành công nghiệp tháng 9/2023 so với tháng

trước tăng 1,22%, so với cùng kỳ giảm 1,15% (chủ yếu do ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,30% so với tháng trước nhưng giảm 1,15% so với cùng kỳ năm trước).

Trong 9 tháng đầu năm, số lượng lao động trong các ngành công nghiệp giảm 1,58% so với cùng kỳ, trong đó ngành Khai khoáng giảm 2,98%, Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,69%, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước giảm 0,95%, ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,07%. Phân theo loại hình kinh tế, khối Doanh nghiệp nhà nước có số lượng lao động giảm nhiều nhất (-12,07%), kế đến là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (-1,82%). Riêng khối doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,15%.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. **Chỉ số tồn kho (CSTK)** cũng tăng so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước, và tăng cao hơn mức tăng của CSTT. Cụ thể, so với tháng trước: CSTT tăng 5,35%, CSTK tăng 6,19%; so với cùng kỳ năm trước: CSTT tăng 17,24%, CSTK tăng 30,14%.

Tình hình tiêu thụ và tồn kho trong tháng 9/2023 so với cùng kỳ của một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm CSTT: +17,83%, CSTK: +29,61%;
- Sản xuất đồ uống CSTT: -24,18%, CSTK: +156,80%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá CSTT: +185,73%, CSTK: +29,68%;
- Sản xuất trang phục CSTT: -48,85%, CSTK: +3,20%;
- Sản xuất da, các sản phẩm có liên quan CSTT: +97,20%, CSTK: +70,33%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu CSTT: +11,03%, CSTK: +34,77%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic CSTT: +48,21%, CSTK: +90,16%.

CSTT ngành chế biến chế tạo 9 tháng đầu năm 2023 tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2023 cho thấy: có 40,74% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023 tốt hơn quý II/2023, 24,69% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn hơn và 35,47% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV/2023 so với quý III/2023, có 54,32% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 17,28% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 28,40% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 8/2023, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 54 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn 217.090 triệu đồng, trong đó có 51 Công ty TNHH, vốn đăng ký 190.090 triệu đồng; 03 Công ty cổ phần với số vốn đăng ký 27.000 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến ngày 31/8/2023, có 430 doanh nghiệp thành lập mới (9 DNTN, 393 Công ty TNHH, 28 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 2.343.825 triệu đồng, tạo thêm 2.095 việc làm. So với cùng kỳ năm 2022, số doanh nghiệp giảm 88 doanh nghiệp, vốn đăng ký giảm 1.387.107 triệu đồng, số lao động mới giảm 7.372 người.

Trong 430 doanh nghiệp thành lập mới, có 10 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy sản, 129 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng, 291 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ. Ngành Bán buôn bán lẻ có nhiều doanh nghiệp thành lập mới nhất và tập trung nhiều vốn, lao động nhất với 190 doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký là 900.516 triệu đồng, thu hút 772 lao động.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 31/08/2023, số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động là 253 doanh nghiệp (tăng 26 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 94 doanh nghiệp (giảm 49 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp giải thể là 88 doanh nghiệp (giảm 288 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước).

4. Vốn đầu tư - xây dựng:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng trưởng mạnh cả trong 3 quý của năm 2023 (quý I tăng 47,12%; quý II tăng 64,38%; quý III tăng 19,79%). Tăng trưởng cao nhờ chính sách tăng cường đầu tư công của nhà nước.

Tuy vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng trưởng mạnh trong 9 tháng đầu năm nhưng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chỉ tăng 9,16% trong 9 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân là do tình hình kinh tế khó khăn cũng như việc tiếp cận nguồn vốn chưa thuận lợi nên việc đầu tư của doanh nghiệp và người dân không cao.

4.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện (theo giá hiện hành)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong quý III/2023 ước đạt 5.919.568 triệu đồng, tăng 11,01% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 1.648.179 triệu đồng, tăng 35,52%; Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân thực hiện được 4.182.548 triệu đồng, tăng 13,32% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 16.443.243 triệu đồng, tăng 9,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 11.574.407 triệu đồng, chiếm 70,39% tổng vốn và tăng 9,45% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà

nước ước đạt 4.628.307 triệu đồng, chiếm 28,15% tổng vốn và tăng 39,16% so với cùng kỳ năm trước; Vốn FDI ước đạt 4.822 triệu đồng, giảm 92,56% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện được trong tháng 9/2023 ước đạt 603.795 triệu đồng, tăng 8,02% so với tháng trước và tăng 10,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc trung ương quản lý ước đạt 32.906 triệu đồng, tăng 4,70% so với tháng trước nhưng giảm 39,56% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 570.889 triệu đồng, tăng 8,22% so với tháng trước và tăng 15,55% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo nguồn vốn, vốn ngân sách trung ương chiếm 166.578 triệu đồng, tăng 7,39% so với tháng trước và tăng 89,40% so với cùng kỳ; vốn ngân sách địa phương chiếm 401.590 triệu đồng, tăng 8,50% so với tháng trước và tăng 10,09% so với cùng kỳ; vốn vay chiếm 17.438 triệu đồng, tăng 3,43% so với tháng trước nhưng giảm 67,40% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ước đạt 4.849.100 triệu đồng, tăng 35,69% so với cùng kỳ năm trước và đạt 65,49% kế hoạch vốn năm 2023 (tổng số vốn kế hoạch năm 2023 là 7.404.247 triệu đồng). Trong đó, Vốn do trung ương quản lý giảm 3,85 với giá trị thực hiện là 385.088 triệu đồng, đạt 59,21% kế hoạch; Vốn do địa phương quản lý tăng 40,69% với giá trị thực hiện 4.464.012 triệu đồng, đạt 66,10% kế hoạch năm.

4.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Trong tháng 9/2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 570.889 triệu đồng, tăng 8,22% so với tháng trước và tăng 15,55% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 394.499 triệu đồng, tăng 8,23% so với tháng trước và tăng 22,99% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 176.390 triệu đồng, tăng 8,19% so với tháng trước và tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong quý I ước đạt 1.112.439 triệu đồng (tăng 47,12% so với cùng kỳ), quý II ước đạt 1.675.407 triệu đồng (tăng 64,38% so với cùng kỳ), quý III ước đạt 1.666.166 triệu đồng (tăng 19,79% so với cùng kỳ). Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.464.012 triệu đồng, tăng 40,69% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt

66,10% kế hoạch vốn năm 2023.

4.4. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 9/2023 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 9/2023 ước đạt 615.010 triệu đồng, đạt 16,90% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 525.180 triệu đồng, đạt 24,09% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 9/2023 ước đạt 400.881/912.326 triệu đồng, đạt 43,94% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 9/2023 ước đạt 290.052/328.157 triệu đồng, đạt 88,39% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện được 389.050/991.810 triệu đồng, đạt 39,23% tổng mức vốn đầu tư.

4.5. Xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (tính theo giá thực tế - giá cơ bản) trong 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 13.433.753 triệu đồng, tăng 13,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 7.936.319 triệu đồng, tăng 7,33% so với cùng kỳ năm 2022.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Với việc trên địa bàn tỉnh liên tục tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi, chương trình lễ hội quảng bá thúc đẩy du lịch và tiêu dùng đã làm cho doanh thu hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ từng bước phục hồi trở về mức trước dịch bệnh. Riêng hoạt động du lịch lữ hành tốc độ hồi phục chậm hơn tốc độ chung.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh trong tháng 9/2023 ước đạt 10.642 tỷ đồng, tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 14,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 8.403 tỷ đồng, tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 12,22% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung doanh số bán lẻ của các nhóm hàng đều tăng nhẹ so tháng trước, và tăng cao so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: các nhóm hàng lương thực, thực phẩm so tháng trước tăng 1,01%; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 10,31%; nhóm hàng may mặc tăng 1,44% và 14,18%; Đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 0,98% và 20,90%; Vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 2,92% và 2,31%; Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,08% và 6,32%; Nhiên liệu (gas) tăng 0,53% và 18,26%; Hàng hoá khác tăng 1,67% và 34,59%.

Doanh thu khách sạn nhà hàng tháng 9 ước đạt 1.514 tỷ đồng tăng 0,46% so tháng trước và tăng 24,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành Dịch vụ ăn uống đạt 1.487 tỷ đồng, tăng 0,52% so với tháng trước và bằng 124,90% so cùng kỳ năm trước; doanh thu ngành Lưu trú đạt trên 26,8 tỷ đồng, bằng 97,65% so tháng trước và bằng 115,17% so cùng kỳ năm 2022.

Ngành du lịch lữ hành ước tính doanh thu đạt 4,6 tỷ đồng bằng 91,73% so với tháng trước nhưng tăng 68,49% so với kỳ năm 2022

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 721 tỷ đồng tăng 0,50% so với tháng trước và tăng 17,01% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm ước tính đạt 94.902 tỷ đồng tăng 13,52% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 74.854 tỷ đồng, tăng 11,70% so với cùng kỳ năm 2022. Tất cả các nhóm hàng đều có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ: Nhóm hàng Lương thực thực phẩm (+6,52%); Nhóm hàng May mặc (+10,28%); Nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+31,66%); Nhóm hàng nhiên liệu khác (gas) (+14,05%)... Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 13.574 tỷ đồng tăng 24,65% so với cùng kỳ năm 2022; Du lịch lữ hành ước đạt 33,42 tỷ đồng tăng 90,08% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 6.441 tỷ đồng tăng 13,54% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2023, giá cả có sự tăng giảm đan xen của từng nhóm hàng nhưng nguồn cung các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu của người dân khá dồi dào và ổn định. Dự báo những tháng cuối năm, khu vực thương mại – dịch vụ sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng từ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng trong nước, chính sách an sinh xã hội và sự phục hồi của các doanh nghiệp sẽ tạo động lực tăng trưởng cho tiêu dùng tăng cao.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 9/2023 ước tính đạt 913 ngàn tấn, tăng 1,48% so với tháng trước và bằng 113,28% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 3.376 ngàn hành khách, tăng 1,80% so với tháng trước và bằng 111,04% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 9/2023 ước tính đạt 86.111

ngàn tấn/km, tăng 1,42% so với tháng trước và bằng 112,68% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 76.243 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,92% so với tháng trước và bằng 111,06% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 9 tháng đầu năm ước đạt 7.814 ngàn tấn tăng 14,75% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 28.876 ngàn hành khách, tăng 9,48% so với cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển 9 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 728.566 ngàn tấn/km tăng 10,17 % so với cùng kỳ năm 2022; Khối lượng luân chuyển hành khách 9 tháng đầu năm ước tính đạt 643.231 ngàn lượt hành khách/km, tăng 10,72% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 9/2023 ước tính 268.305 triệu đồng tăng 1,72% so với tháng trước và tăng 17,60% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 119.524 triệu đồng, tăng 1,58% so với tháng trước và tăng 17,47% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 129.646 triệu đồng tăng 1,77% so với tháng trước và tăng 17,93% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 19.135 triệu đồng tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 16,18% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.261.530 triệu đồng bằng 117,11% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.014.929 triệu đồng bằng 117,65% so cùng kỳ; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.088.426 triệu đồng bằng 117,90% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 158.174 triệu đồng bằng 108,90% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung hoạt động vận tải trong tình duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục đời sống của người dân. Trong thời gian tới hoạt động dịch vụ vận tải tiếp tục tăng trưởng khá, nhất là Vận tải hàng hóa tăng cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong các dịp Lễ, Tết.

5.3. Khách lưu trú:

Trong 9 tháng đầu năm 2023, hoạt động du lịch nhộn nhịp, các khu điểm du lịch tích cực đầu tư nhiều sản phẩm dịch vụ mới gắn với nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, du Xuân, đón Tết, các dịp lễ lớn của đất nước. Tổng lượt khách du lịch ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 3.200 ngàn lượt khách, tăng 7,53% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 84,21% kế hoạch năm. Tổng thu từ các hoạt động du lịch ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 1.500 tỷ

đồng tăng 2,74% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 83,33% kế hoạch năm.

Trong 9 tháng đầu năm 2023 hoạt động lưu trú đạt 1.448 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 737 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,90% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 710.829 ngày khách bằng 125,13% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 15.966 lượt khách bằng 155,30% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 9 tháng đầu năm ước đạt 33.953 lượt khách bằng 161,22% so với 9 tháng đầu năm 2022.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2023 vẫn thấp hơn cùng kỳ năm trước, ước đạt 1.204 triệu USD, bằng 87,43% so với cùng kỳ năm trước;

Nhập khẩu hàng hóa của Tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 571 triệu USD, bằng gần 97 % so cùng kỳ.

6.1. Xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 9/2023 ước đạt 138.003 ngàn USD, tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 3,12% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 9 kinh tế Nhà nước tăng 1,03% so với tháng trước và tăng 8,75% so cùng kỳ năm trước; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 1,75% so với tháng trước và giảm 5,62% so với cùng kỳ năm trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,01% so với tháng trước và tăng 41,11% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng tạm nhập tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 9/2023 ước đạt 116.860 ngàn USD tăng 1,80% so với tháng trước nhưng giảm 12,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 9 ước tính xuất 23.611 tấn, trị giá 59.404 ngàn USD, so với tháng trước bằng 96,40% về khối lượng xuất và tăng 1,40% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 9,54% về khối lượng xuất nhưng giảm 3,41% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 9 ước tính xuất 42.787 tấn với trị giá 27.654 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,65% về khối lượng và tăng 1,74% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước bằng 77,75% về khối lượng xuất nhưng tăng 3,13% về giá trị.

Bánh phồng tôm tháng 9 ước tính xuất 800 tấn trị giá 978 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,04% về khối lượng xuất và tăng 2,21% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 13,15% về khối lượng nhưng giảm 16,32% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 17.291 ngàn USD, tăng 2,94% so với tháng trước và tăng 25,26 % so với cùng kỳ năm 2022; Hàng hóa khác ước đạt 32.676 ngàn USD, tăng 1,47% so với tháng trước và tăng 6,99 % so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.203.771

ngàn USD giảm 12,57% so với cùng kỳ năm trước. Ngoại trừ mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng, còn lại hầu hết các mặt hàng đều có giá trị xuất khẩu giảm về sản lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Thủy sản giảm 19,36% về khối lượng xuất và giảm 34,40% về giá trị xuất; Gạo tăng 16,52% khối lượng xuất và tăng 35,65% về giá trị xuất; Bánh phồng tôm giảm 30,71% về khối lượng và giảm 44,60% về giá trị xuất; Sản phẩm may giảm 5,04% về giá trị xuất; Hàng hóa khác tăng 9,26% về giá trị xuất.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 58,19% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 39,62%; gạo chiếm 18,57%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là khu vực có giá trị xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất (61,08%) trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh 9 tháng đầu năm 2023.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 948.780 ngàn USD bằng 68,91% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu của tỉnh Đồng Tháp trong 9 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn, do lạm phát tại nhiều nước tăng cao, nhu cầu tiêu dùng thế giới sụt giảm và hàng tồn kho của các nhà bán lẻ tăng cao. Dự báo tình hình xuất khẩu ở các tháng cuối năm 2023 sẽ khả quan hơn do nhu cầu nhập khẩu tăng để phục vụ các ngày lễ, tết ở các tháng cuối năm của nhiều nước. Để hỗ trợ xuất khẩu, các ngành chức năng tiếp tục đưa ra nhiều giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, giảm chi phí cho doanh nghiệp tạo động lực duy trì sản xuất, kinh doanh, có nguồn vốn sản xuất đáp ứng các đơn hàng mới. Ngoài ra, doanh nghiệp cần tận dụng các cam kết, cơ hội từ các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới (EVFTA, CPTPP) để đẩy mạnh xuất khẩu.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 9/2023 ước tính đạt 59.060 ngàn USD tăng 1,42% so với tháng trước và tăng 27,85% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 571.141 ngàn USD bằng 96,94% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm giảm chủ yếu do ảnh hưởng của mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa khác. Với sự giá trị mạnh trên thị trường thế giới trong năm 2023 nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 9 tháng đầu năm tăng 44,94% về khối lượng nhưng về giá trị nhập chỉ tăng 8,03%. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 9 tháng đầu năm 2023: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 40.890 ngàn USD, tăng 96,67% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 67.282 ngàn USD, bằng 74,35% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 149.550 ngàn USD bằng 79,66% so với cùng kỳ năm 2022.

Cán cân xuất - nhập khẩu hàng hóa thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 632.630 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 9/2023 ước tính xuất siêu đạt 78.943 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Giá cả hàng hóa trong tháng 9-2023 tăng nhẹ so với tháng trước (tăng 1,01%) nhưng tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước (tăng 5,06%). Bình quân 9 tháng đầu năm chỉ số giá tăng 3,24%. Nhìn chung giá cả hàng hóa trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng chủ yếu do yếu tố lạm phát, không phải xuất phát từ thiếu nguồn cung.

7.1. Giá cả thị trường

Từ đầu năm 2023 đến nay giá xăng dầu chịu tác động giá xăng, dầu thế giới, sau nhiều lần điều chỉnh, Giá bán lẻ xăng dầu ngày 21/9/2023 điều chỉnh tăng so với tháng trước cụ thể sau: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 25.740 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 24.190 đồng/lít, dầu hỏa là 23.810 đồng/lít, dầu diesel (0,05S_II) là 23.590 đồng/kg.

Giá lúa có xu hướng tăng so với tháng trước cụ thể: Giá lúa loại I từ 8.400 đồng/kg tăng 650 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 2.600 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước); lúa thường giá từ 7.800 đồng/kg, tăng 500 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 1.500 đồng/kg so cùng kỳ năm trước).

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 60.343 đồng/kg, tăng 1.200 đồng/kg so với tháng trước nhưng thấp hơn 1.857 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 74.388 đồng/kg; vịt trắng từ 52.295 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000 – 200.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 27.000-28.000 đồng/kg (thấp hơn từ 4.000-4.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán. Nếu so giá bán sản phẩm với chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu (khoảng 26.847 đồng/kg) thì người nuôi hầu như không có lãi.

Dự báo từ nay đến cuối năm 2023, xuất khẩu thủy sản nói chung, cá tra nói riêng sang các thị trường trọng điểm như Trung Quốc, Hồng Kông và Mỹ sẽ khả quan hơn. Bên cạnh đó, một số thị trường Đông Nam Á cũng được đánh giá là tiềm năng vì có nền kinh tế ổn định hơn, lạm phát thấp cộng với lợi thế vị trí địa lý và ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

7.2. Chỉ số giá:

Tháng 9 là tháng có ngày lễ Quốc khánh 2-9, ngày khai giảng năm học mới, ngày Tết Trung thu, nên nhu cầu mua sắm, ăn uống, đi lại tăng lên trong dịp này phần nào gây sức ép lên mặt bằng giá cả. So với tháng trước chỉ số giá trong

tháng 9-2023 tăng 1,01%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá lương thực và xăng dầu duy trì ở mức cao trong tháng 9-2023.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2023 của Tỉnh, tăng 1,01% so với tháng trước, tăng 3,77% so với tháng 12 năm 2022 và tăng 5,06% so với tháng cùng kỳ năm 2022; Bình quân cùng kỳ tăng 3,24%. Như vậy trong tháng 9-2023 chỉ số giá so với tháng cùng kỳ năm trước tăng cao nhất kể từ năm 2013 đến nay (biểu 30). Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 9-2023 có 1 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước (Bưu chính viễn thông); có 4 nhóm hàng có chỉ số giá tăng trên 1% là nhóm hàng Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,40%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,68%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 1,40%; Giao thông tăng 1,25%. Các nhóm hàng còn lại có chỉ số giá không tăng hoặc tăng giảm không đáng kể (dưới 0,30%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng sẽ biến động theo giá xăng, dầu, lương thực nhưng không lớn.

Chỉ số giá vàng tháng 9 năm 2023 so với tháng trước tăng 0,59%, tăng 9,41% so với tháng 12-2022, so tháng cùng kỳ năm trước tăng 12,97%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2023 so với tháng trước tăng 1,59%, tăng 0,38% so với tháng 12-2022, tăng 2,76% so với tháng cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Giáo dục - Đào tạo:

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy và tổng kết năm học 2022-2023, bước vào năm học mới 2023-2024.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, tỉnh có 15.678 thí sinh đăng ký; có 15.260 thí sinh dự thi xét tốt nghiệp (bao gồm 15.235 thí sinh chính quy, 25 thí sinh tự do), số thí sinh dự thi chỉ xét tuyển sinh đại học là 418.

Theo kết quả thi được công bố, số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông năm 2023 là 15.155 học sinh, đạt tỷ lệ 99,35%, giảm 0,03% so với tỷ lệ đỗ năm 2021-2022; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 1.413 học sinh đạt tỷ lệ 94,67%, tăng 0,2% so với tỷ lệ đỗ năm học 2021-2022.

Kết quả xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2023 là 15.155 học sinh, đạt tỷ lệ 99,35%, giảm 0,07% so với tỷ lệ đỗ năm 2021-2022; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 1.413 học sinh đạt tỷ lệ 95,67%, tăng 0,8% so với tỷ lệ đỗ năm học 2021-2022.

Tổng kết năm học 2022-2023 cho thấy số học sinh phổ thông giảm so với đầu năm học: bậc tiểu học của tỉnh 134.903/134.814 học sinh (tăng 89 học sinh, tăng 0,06%); Bậc Trung học cơ sở 96.050/98.485 học sinh (giảm 2.435 học sinh, giảm 2,47 %); Bậc Trung học phổ thông 43.566/44.331 học sinh (tăng 765 học sinh, tăng 1,73%).

Để chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024, ngành Giáo dục tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp quy mô cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật các trường hiện

có, đồng thời xây dựng mới các trường theo hướng đạt chuẩn quốc gia, chú ý các trường ở các xã điểm thực hiện tiêu chí nông thôn mới.

Song song với công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ đội ngũ giáo viên cũng được tăng cường, ngành giáo dục chỉ đạo nghiêm túc việc đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn quy định, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học theo tinh thần chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và UBND tỉnh.

Thực hiện theo các hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về thời gian năm học 2023 - 2024, sáng 29/8, 100% học sinh các đơn vị trường thuộc các ngành học, cấp học trong toàn tỉnh đã đến tựu trường và sinh hoạt nội quy đầu năm học mới theo kế hoạch. Theo đó, các giáo viên đã thông tin về việc tổ chức tuần lễ sinh hoạt học đường, những vấn đề cần lưu ý đối với học sinh khi chính thức bắt đầu năm học mới. Theo Sở GD&ĐT, qua thống kê sơ bộ, Phòng GD&ĐT, các đơn vị trường đã thực hiện tốt công tác tiếp đón học sinh các ngành học, cấp học. Tỷ lệ học sinh tập trung đến trường ước đạt từ hơn 95% đến hơn 98%. Đối với các trường hợp học sinh chưa đến trường, Ban giám hiệu nhà trường, giáo viên đến trực tiếp tìm hiểu hoàn cảnh của học sinh, gặp gỡ phụ huynh học sinh để làm công tác vận động các em đến trường trong năm học mới.

Sáng ngày 5/9, tất cả học sinh các ngành học, cấp học của tỉnh chính thức bước vào năm học mới. Ngay sau lễ khai giảng, học sinh chính thức ngày học đầu tiên trong năm học mới. Cùng với ngành GD&ĐT, các bậc phụ huynh cũng đã sắp xếp thời gian để đưa các em đến trường, tham dự họp phụ huynh, nắm đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của con em theo quy định. Với sự quan tâm của UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đối với công tác hưởng ứng Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường đã góp phần tích cực trong công tác huy động học sinh đến tựu trường trong năm học mới, duy trì ổn định sĩ số học sinh đối với từng ngành học, cấp học. Trong đó, chú trọng công tác huy động đối với ngành học Mẫu giáo, Mầm non, Tiểu học, THCS. Cùng với công tác huy động, duy trì sĩ số học sinh, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố tiếp tục có các hướng dẫn về chuyên môn liên quan đến năm học mới. Trong đó, chú trọng chất lượng chuyên môn đối với từng ngành học, cấp học đối với học sinh các khối lớp đầu cấp, các nội dung giảng dạy theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới.

2. Y tế:

Công tác phòng chống dịch Covid-19: Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại

các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2.

Song song đó ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khám áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng. Tuy vậy, do điều kiện vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm ở một số vùng của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế vì vậy tình hình các loại bệnh truyền nhiễm như: Thương hàn, tiêu chảy, sốt xuất huyết, tay chân miệng... trong các tháng vẫn xảy ra, đặc biệt là bệnh Sốt xuất huyết. Công tác phòng chống sốt xuất huyết được Sở y tế tỉnh và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ, phát hiện, xử lý ổ dịch kịp thời, các cơ sở y tế được chỉ đạo phải luôn giám sát tình hình, phát hiện sớm, cấp cứu điều trị kịp thời cho người bệnh, hạn chế thấp nhất trường hợp tử vong.

Số cas mắc một bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến đầu tháng 9/2023 như sau: Sốt xuất huyết: 2.169 cas; Bệnh lao phổi: 140 cas; Bệnh tiêu chảy: 5.835 cas; Bệnh viêm gan do virus: 109 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 2.291 cas; Bệnh cúm: 5.644 cas; Bệnh quai bị: 4 cas; Bệnh sởi: 04 cas.

Về công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, trong 9 tháng đầu năm không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm.

3. Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:

Hoạt động văn hóa-thông tin đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, thường xuyên thông tin tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, vui chơi giải trí trong các ngày tết Nguyên đán, ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 03/02, 48 năm ngày giải phóng Miền nam Thống nhất đất nước 30/4, ngày quốc tế Lao Động 01/5, ngày sinh nhật Bác ngày 19/5, 76 năm ngày Thương binh liệt sĩ, kỷ niệm 78 năm Ngày truyền thống Ngành Văn hóa (28/8/1945 – 28/8/2023), kỷ niệm 78 năm ngày cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam 2/9, ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 10/9.

Tổ chức họp báo công bố Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp năm 2023 tại TP. Hồ Chí Minh. Tổ chức thành công môn Cầu mây trong khuôn khổ Đại hội Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ IX tại Hậu Giang năm 2023 và 02 giải thể thao Tỉnh: Giải Bóng chuyền vô địch tỉnh Đồng Tháp 2023, Giải Võ cổ truyền vô địch và trẻ tỉnh Đồng Tháp năm 2023. Phối hợp tổ chức giải thể thao chào mừng Đại hội XI Công đoàn Đồng Tháp, nhiệm kỳ 2023 – 2028, Hội thao Khối thi đua số 3.

Trong tháng, cử 17 lượt HLV và 97 lượt VĐV tham dự 09 giải thể thao quốc gia, quốc tế và khu vực. Kết quả đạt 38 HCV, 11 HCB, 21 HCD. Thành tích

nổi bật: Tham gia giải vô địch đá cầu châu Á và giải vô địch đá cầu trẻ châu Á năm 2023 tại Hồng Kông, 04 chân cầu của Đồng Tháp đã đóng góp 05 HCV và 02 HCB vào thành tích chung của đội tuyển đá cầu Việt Nam, giúp tuyển Việt Nam thống trị giải đấu và giành vị trí nhất toàn đoàn. Tài năng trẻ môn bơi Đồng Tháp đã xuất sắc giành được 03 HCV tại giải bơi vô địch các nhóm tuổi Đông Nam Á lần thứ 45 - năm 2023 tổ chức tại Indonesia. Riêng tại Đại hội Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ IX - Hậu Giang năm 2023, Đồng Tháp cử 20 lượt HLV và 120 lượt VĐV tham dự đạt 10 HCV, 23 HCB, 53 HCD.

4. Công tác chính sách xã hội:

Công tác chính sách: đã thực hiện được nhiệm vụ chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công như xét trợ cấp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách, thăm hỏi tặng quà nhân các dịp lễ, tết và ngày Thương binh - liệt sĩ 27/7. Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 156 trường hợp (tăng trợ cấp 77 trường hợp, giảm trợ cấp 79 trường hợp); tổng hợp báo cáo chính thức kết quả thăm, tặng quà và tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa đối với người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2023). Trong dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ, toàn Tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ từ các nguồn kinh phí, tổng số 39.428 suất, với tổng số tiền 15.813.500 ngàn đồng, Trong đó Quà của Chủ tịch nước: 18.855 suất, với tổng số tiền 5.715.600 ngàn đồng. Quà từ nguồn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND) 18.223 suất, số tiền 9.352.300 ngàn đồng. Quà của huyện, thành phố và các ngành, đơn vị: 2.350 suất, với số tiền 745.600 ngàn đồng.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/NĐ-CP Chính phủ đến thời điểm 30/8/2023 là 69.699 đối tượng. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội Tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 105 đối tượng (trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 20 người cao tuổi, 58 người tâm thần, 08 người khuyết tật, 19 trẻ em, 02 người lang thang).

Công tác giảm nghèo: Tổ chức Hội nghị triển khai Kế hoạch rà soát đánh giá biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023; tiếp tục tổ chức tập huấn bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực, triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp và trưởng khóm, ấp trong toàn tỉnh; đôn đốc các Sở, ngành, đơn vị liên quan khẩn trương thực hiện các giải pháp thúc đẩy công tác giải ngân nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều cuối năm 2022 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối năm 2022 là 2,17% (giảm 0,96% so với

năm 2021), với 9.701 hộ; hộ cận nghèo 3,23% (giảm 1,86% so với năm 2021), với 27.767 hộ.

Công tác giải quyết việc làm và trợ cấp thất nghiệp: Từ đầu năm đến nay Tỉnh đã tổ chức 26 phiên giao dịch việc làm với 355 đơn vị tuyển dụng, tuyển sinh; có 8.128 lao động đến tham dự; Toàn tỉnh có 28.351 lao động được giải quyết việc làm, đưa 1.331 lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 88,7% kế hoạch năm; số lao động đang học giáo dục định hướng, chờ xuất cảnh là 1.663 lao động. Thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp tư vấn, giới thiệu việc làm cho người bị thất nghiệp, đồng thời ra quyết định cho 9.001 lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 148.974 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề (GDNN): Tham mưu UBND Tỉnh xây dựng chương trình đào tạo năm 2024 của Trường CĐ Cộng đồng Đồng Tháp. Hướng dẫn Trung tâm GDNN Kỹ thuật giao thông Đồng Tháp thực hiện đào tạo nghề cho đối tượng là bộ đội xuất ngũ, công an xuất ngũ đăng ký học nghề lái xe ô tô nâng hạng từ hạng B2 lên hạng D. Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 13.503 học viên (Cao đẳng 1.039 học viên, trung cấp 2.317 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 10.147 học viên), đạt 90,02% so kế hoạch năm.

5. Môi trường và thiên tai

Tình hình bảo vệ môi trường: Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn xảy ra 49 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 49 vụ, số tiền phạt vi phạm là 1.448,4 triệu đồng. Các cơ quan truyền thông báo chí, đài truyền hình tăng cường công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường, phát hiện và biểu dương kịp thời những gương tốt việc tốt về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Tình hình thiên tai: Trước tình hình thời tiết diễn biến phức tạp và thường xuyên xuất hiện những cơn mưa, kèm theo giông lốc và sét, Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của Tỉnh cũng như ở các huyện đã tuyên truyền và có văn bản yêu cầu các địa phương theo dõi chặt chẽ tình hình mưa bão, mực nước lũ ở thượng nguồn để kịp thời dự báo và khuyến cáo cho các hộ dân cần đề cao cảnh giác, chủ động sửa chữa, chằng, chống nhà cửa, không nên ra ngoài khi trời mưa, không núp dưới gốc cây lớn, chân cột điện, chủ động ứng phó với lũ bão. Đồng thời, người dân cần trông giữ trẻ em cẩn thận, chủ động bảo vệ tính mạng và tài sản của gia đình, không sinh sống những khu vực đồng trống, mé kênh để hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 76 vụ thiên tai, làm 02 người chết; sập hoàn toàn 21 căn nhà, hư hại 262 căn nhà, tổng thiệt hại ước tính khoảng 18.708 triệu đồng .

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm

15/8/2023 đến 15/9/2023 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy; thiệt hại 4.100 triệu đồng.

6. An toàn giao thông:

Trong các tháng đầu năm ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông nhằm tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định mới, góp phần thực hiện tốt năm an toàn giao thông 2023 với chủ đề “Thượng tôn pháp luật để xây dựng văn hóa giao thông an toàn”.

Tính từ đầu năm đến nay (từ 15/12/2022 đến 20/9/2023), trên địa bàn Tỉnh xảy ra 75 vụ tai nạn giao thông (tăng 16 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm chết 77 người (tăng 16 người so với cùng kỳ năm trước), làm bị thương 17 người (giảm 06 người với cùng kỳ năm trước). Trong số 75 vụ tai nạn giao thông; không có vụ tai nạn giao thông đường thủy ./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (3);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra (3);
- Các Chi cục Thông kê huyện, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31/08/2023:

	Dự toán (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	5.484.963	72,27	100,94
1. Thu nội địa	7.440.000	5.292.021	71,13	102,84
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	289.598	48,27	65,91
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	1.132.900	89,56	141,81
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	644.799	42,99	88,61
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	40.074	57,25	109,15
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	679.444	75,49	104,52
- Thu phí, lệ phí	455.000	304.830	67,00	84,33
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.395.489	87,22	119,70
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	192.942	128,63	66,97
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.788.495	10.866.334	68,82	113,99
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	9.164.044	69,47	106,39
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.561.000	2.250.032	63,19	189,15
- Chi thường xuyên	9.353.865	5.535.348	59,18	104,80
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	797.335	44,45	110,52
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	58.936	43,12	150,07
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	12.147	39,18	76,64
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	2.385.441	57,07	116,78
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	426.217	56,83	77,34
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	1.042.429	75,07	101,79
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	1.560.532	60,09	216,32
3. Chi tạm ứng	-	141.758	-	71,53

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/08/2023 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/09/2023 (tỷ đồng)	So với (%)	
				Tháng trước	Cuối năm 2022
I. Nguồn vốn huy động	61.620	65.981	66.450	100,71	107,84
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	46.368	46.678	100,67	111,41
- Tiền gửi thanh toán	19.231	19.025	19.177	100,80	99,72
- Phát hành giấy tờ có giá	492	588	595	101,19	120,93
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	100.621	101.650	101,02	107,88
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	75.440	75.780	100,45	106,95
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	25.181	25.870	102,74	110,70
III. Nợ xấu	481	1.217	1.250	102,71	259,88
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,21	1,23	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	9 tháng đầu năm năm 2022	Ước tính 9 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
1/ Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	508.890	528.365	103,83
a. Lúa	ha	480.372	496.233	103,30
+ Đông xuân	ha	189.264	190.174	100,48
+ Hè thu	ha	182.768	185.759	101,64
+ Thu đông (đến 17/09)	ha	108.340	120.300	111,04
b. Các loại cây ngắn ngày khác	ha	28.518	32.132	112,67
+ Ngô	ha	3.190	4.611	144,53
+ Khoai lang	ha	509	548	107,64
+ Đậu tương	ha	9	11	122,22
+ Rau các loại	ha	9.008	13.965	155,03
+ Các loại cây khác	ha	15.802	12.998	82,26
2/ Diện tích thu hoạch cây hàng năm	ha	415.465	434.802	104,65
a. Lúa	ha	391.545	406.509	103,82
+ Đông xuân	ha	189.264	190.174	100,48
+ Hè thu	ha	182.768	185.759	101,64
+ Thu đông (đến 17/09)	ha	19.513	30.576	156,70
b. Các loại cây ngắn ngày khác	ha	23.920	28.293	118,28
+ Ngô	ha	3.190	3.894	122,06
+ Khoai lang	ha	509	313	61,47
+ Đậu tương	ha	9	11	122,22
+ Rau các loại	ha	9.008	12.540	139,21
+ Các loại cây khác	ha	11.204	11.536	102,96
3/ Sản lượng thu hoạch cây hàng năm	Tấn			
a. Lúa	Tấn	2.700.323	2.792.719	103,42
+ Đông xuân	Tấn	1.384.752	1.390.055	100,38
+ Hè thu	Tấn	1.198.555	1.218.580	101,67
+ Thu đông (đến 17/09)	Tấn	117.016	184.084	157,32
b. Các loại cây ngắn ngày khác	Tấn			
+ Ngô	Tấn	29.398	35.701	121,44
+ Khoai lang	Tấn	13.074	7.951	60,81
+ Đậu tương	Tấn	38	72	190,00
+ Rau các loại	Tấn	182.670	251.779	137,83
3/ Chăn nuôi	Tấn	38.925	40.800	104,82
+ Sản lượng thịt trâu xuất chuồng	Tấn	195	204	104,62
+ Sản lượng thịt bò xuất chuồng	Tấn	5.691	5.943	104,43
+ Sản lượng thịt heo xuất chuồng	Tấn	23.544	24.467	103,92
+ Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng	Tấn	9.495	10.186	107,28

4. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 9	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	2	85	14,29	83,33
+ Gỗ khai thác	m3	7.567	109.000	39,18	104,50
+ Củi khai thác	ste	35.618	289.570	101,36	101,71
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	3	-	300,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	23,13	-	5.140,00
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 09 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			tháng 09	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	663	3.830	82,37	102,68
Trong đó: Cá tra thâm canh	61	1.469	83,56	106,28
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	131.165	523.043	103,16	102,75
a. Nuôi trồng thủy sản	127.351	507.035	102,64	102,21
Trong đó: Cá tra thâm canh	113.584	437.057	97,89	100,82
b. Khai thác thủy sản	3.814	16.008	124,03	123,32

6. Giá trị sản xuất sản xuất công nghiệp:

	ĐVT: Tr.đồng;%							
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
1. Giá trị SX - giá 2010	16.407.614	19.100.979	14.877.669	50.386.262	102,91	108,12	106,03	105,76
+ Công nghiệp khai khoáng	13.401	27.783	17.353	58.537	40,59	50,70	73,17	52,48
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.175.116	18.845.148	14.633.085	49.653.349	103,05	108,38	106,14	105,93
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	111.467	119.269	123.116	353.852	96,31	92,87	104,20	97,66
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.630	108.779	104.115	320.524	108,37	114,20	101,39	107,83
2. Giá trị SX - giá thực tế	26.764.449	31.464.804	24.073.632	82.302.885	110,52	114,35	107,15	110,92
+ Công nghiệp khai khoáng	55.003	114.551	71.548	241.102	43,21	53,94	77,00	55,74
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.287.603	30.838.682	23.529.718	80.656.003	110,96	114,75	107,30	111,25
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	262.266	349.849	319.428	931.543	103,77	121,25	107,60	111,14
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	159.577	161.722	152.938	474.237	110,24	116,07	102,73	109,54

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9, 9 tháng năm 2023:

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
						tháng 9	Cộng dồn
- Cát khai thác	1000 m3	810	814	3.691	100,45	88,30	46,87
+ Khai thác cát đen	"	808	811	3.687	100,44	88,67	49,92
+ Khai thác cát vàng	"	2	2	5	103,51	35,88	0,93
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	42.311	46.319	339.985	109,47	130,11	110,38
- Gạo xay sát, lau bóng	Tấn	148.205	161.343	1.255.179	108,87	145,52	128,62
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.713	1.741	16.561	101,63	98,69	83,47
- Thức ăn thủy sản	Tấn	144.317	154.028	1.203.197	106,73	119,51	102,44
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	14.502	15.300	110.370	105,50	284,92	252,46
- Áo quần các loại	1000 cái	599	650	6.245	108,51	69,51	95,20
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	413,21	435,00	3.110	105,27	142,30	104,02
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	56	60	452	107,57	110,03	126,08
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	129	134	1.013	104,02	110,12	139,79
- Bê tông tươi	m3	15.078	15.680	122.857	103,99	107,49	107,27
- Bia	Nghìn lít	1.364	1.416	11.164	103,82	139,28	90,00
- Nước sản xuất	1000 m3	4.244	4.401	40.383	103,69	92,72	103,52

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023:

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
- Cát khai thác	Nghìn m3	931	1.001	1.760	37,49	32,09	77,35
+ Khai thác cát đen	"	931	1.001	1.756	41,09	34,96	77,69
+ Khai thác cát vàng	"	0	0	5	0,00	0,00	28,99
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	101.357	115.958	122.670	102,43	116,89	111,66
- Gạo xay sát, lau bóng	Tấn	351.213	420.390	483.576	111,47	126,42	147,31
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	5.581	5.649	5.331	88,49	74,84	89,05
- Thức ăn thủy sản	Tấn	372.324	413.415	417.458	99,69	99,97	107,71
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	22.578	44.192	43.600	187,73	270,81	283,64
- Áo quần các loại	1000 cái	2.175	2.260	1.810	115,40	112,83	67,74
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời	1000 đôi	732	1.170	1.208	76,92	122,10	111,88
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	151	132	168	165,77	100,20	124,47
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	302	360	350	168,69	163,47	107,80
- Bê tông tươi	m3	34.411	44.190	44.256	97,69	95,36	134,24
- Bia	Nghìn lít	2.798	4.387	3.979	60,98	97,10	120,66
- Nước sản xuất	Nghìn m3	12.915	14.321	13.147	96,54	114,74	99,97

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

ĐVT: %

	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2023 so với Tháng 8 năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,33	107,66	122,19	106,28
Khai khoáng	115,06	100,45	88,06	45,09
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	115,06	100,45	88,06	45,09
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,54	108,26	124,43	107,11
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,26	108,41	128,45	109,93
Sản xuất đồ uống	114,18	103,58	143,97	97,35
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	277,73	105,50	284,92	252,46
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	49,70	110,67	52,84	78,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,48	106,06	137,71	97,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	94,42	113,28	114,47	99,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	108,05	118,79	175,44	117,34
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	128,73	106,02	110,07	131,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	127,44	105,97	140,83	119,56
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	157,70	103,99	107,49	107,27
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	112,20	107,99	111,88	117,33
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	139,56	118,73	148,88	120,73
Sản xuất xe có động cơ	187,50	106,67	192,00	215,27
Sản xuất phương tiện vận tải	34,47	104,76	35,31	61,86
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	95,28	107,14	238,21	58,16
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	1.182,58	110,91	83,13	445,62
Sản xuất và phân phối điện	108,22	101,20	107,19	101,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	108,22	101,20	107,19	101,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,13	103,30	95,79	106,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,34	103,69	92,72	103,52
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	128,31	100,58	126,15	132,04
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

ĐVT: %

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,89	106,02	111,60
Khai khoáng	35,47	30,47	77,14
Khai thác than cứng và than non	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai thác cát	35,47	30,47	77,14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,07	106,61	112,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,64	111,42	115,26
Sản xuất đồ uống	64,27	107,68	128,49
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	187,73	270,81	283,64
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	114,82	83,02	48,99
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	72,08	105,78	115,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	106,07	92,80	101,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	79,70	125,02	149,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	166,92	122,88	117,04
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,36	118,10	131,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,69	95,36	134,24
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	126,05	112,37	114,71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	114,42	108,40	137,79
Sản xuất xe có động cơ	247,50	226,21	188,89
Sản xuất phương tiện vận tải	192,32	44,28	38,25
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50,53	41,73	123,31
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	1.690,20	762,12	196,97
Sản xuất và phân phối điện	92,16	104,49	108,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	92,16	104,49	108,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,21	116,31	102,62
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96,54	114,74	99,97
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	138,76	130,73	127,23
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

11. Chỉ số lao động công nghiệp tháng 9 năm 2023 (ĐVT: %)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,22	98,85	98,42
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	95,08	97,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,30	98,85	98,31
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	98,65	99,05
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,13	101,69	103,07
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,33	86,23	87,93
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,03	99,43	100,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,20	103,18	98,18

12. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2023

ĐVT: %

	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2023 so với Tháng 8 năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	111,25	105,35	117,24	104,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,91	105,35	117,83	103,84
Sản xuất đồ uống	83,70	110,49	75,82	94,71
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	236,09	103,70	285,73	248,84
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	49,59	108,09	51,15	76,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,13	97,00	197,20	86,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	102,22	113,26	117,73	108,23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	97,08	106,65	133,23	100,88
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	106,59	105,02	111,03	124,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	134,84	105,19	148,21	120,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	157,69	103,99	107,48	106,12
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	116,95	108,00	115,10	119,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	137,42	119,17	129,62	125,67
Sản xuất xe có động cơ	195,83	102,14	192,02	218,24
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

13. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2023

ĐVT: %

	tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 9 năm 2023 so với tháng 8 năm 2023	tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,94	106,19	130,14
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,39	106,53	129,61
Sản xuất đồ uống	259,03	100,65	256,80
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	127,54	103,49	129,68
Dệt	0,00	0,00	0,00
Sản xuất trang phục	102,78	104,94	103,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	245,25	110,39	170,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	72,27	102,30	70,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	304,01	114,13	353,66
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	136,31	102,69	134,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	222,32	100,00	190,16
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	114,70	100,00	112,86
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	74,98	100,00	74,98
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

14. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 31/8/2023)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	518	3.730.932	9.467	430	2.343.825	2.095
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	17	14.830	74	9	9.300	28
Công ty TNHH	466	2.664.502	8.971	393	1.786.546	1.824
Công ty cổ phần	35	1.051.600	422	28	547.979	243
Phân theo ngành kinh tế	518	3.730.932	9.467	430	2.343.825	2.095
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	17.400	27	10	56.210	108
B. Khai khoáng	3	80.000	8	4	254.000	35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	68	456.600	5.809	57	212.700	315
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	39.500	33	1	1.000	2
F. Xây dựng	91	777.150	477	67	349.380	348
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	250	1.465.924	2.466	190	900.516	772
H. Vận tải kho bãi	20	36.468	110	9	29.300	31
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	20.600	51	3	2.300	6
J. Thông tin và truyền thông	4	2.530	21	3	3.300	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	600	2	2	5.260	5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	646.820	95	13	287.558	88
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	21	41.700	105	33	132.840	150
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	85.050	165	16	61.561	92
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	7	4.300	21	14	7.400	84
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	12.000	21	5	38.500	23
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	7	42.190	42	3	2.000	17
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	2.100	14	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	227	-	-	253	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	143	-	-	94	-	-
4. Số DN giải thể	376	-	-	88	-	-

15. Vốn đầu phát triển toàn xã hội thực hiện (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước			
					Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	5.040.101	5.483.574	5.919.568	16.443.243	107,28	108,95	111,01	109,16
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.412.128	1.568.000	1.648.179	4.628.307	147,59	136,01	135,52	139,16
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	2.004	2.800	4.804	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	25.900	14.668	13.306	53.874	79,39	44,20	39,58	54,19
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.551.643	3.840.216	4.182.548	11.574.407	104,28	110,40	113,32	109,45
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.851	118	853	4.822	34,72	0,45	3,12	7,44
Vốn huy động khác	46.579	58.568	71.882	177.029	17,91	19,30	22,14	19,93

16. Vốn đầu tư phát triển do Trung ương và Địa phương quản lý

VT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	558.964	603.795	4.849.100	108,02	110,08	135,69
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	31.429	32.906	385.088	104,70	60,44	96,15
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	527.535	570.889	4.464.012	108,22	115,55	140,69
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	525.255	568.168	4.351.821	108,17	125,50	149,58
+ Ngân sách trung ương	155.117	166.578	1.560.674	107,39	189,40	254,51
+ Ngân sách địa phương	370.138	401.590	2.791.147	108,50	110,09	121,56
b. Vốn vay	16.860	17.438	285.065	103,43	32,60	76,53
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	7.410	7.610	154.219	102,70	22,19	66,63
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	5.690	6.180	72.150	108,61	46,99	77,27
d. Vốn khác	11.159	12.009	140.064	107,62	41,23	70,62

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 9 và 9 tháng 2023:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng U.T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	cộng dồn
TỔNG SỐ	527.535	570.889	4.464.012	108,22	115,55	140,69
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	364.497	394.499	3.247.064	108,23	122,99	150,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	106.668	115.896	824.565	108,65	99,82	109,68
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	133.138	143.500	1.306.432	107,78	272,24	369,34
Vốn Nước ngoài (ODA)	7.336	7.930	184.414	108,10	16,09	56,82
Vốn Xổ số kiến thiết	117.355	127.173	931.653	108,37	123,90	128,10
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	163.038	176.390	1.216.948	108,19	101,77	119,81
Vốn cân đối ngân sách huyện	125.568	135.950	933.025	108,27	94,48	111,83
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	50.050	52.500	406.729	104,90	101,94	109,26
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	32.450	35.100	244.403	108,17	140,96	160,24
Vốn khác	5.020	5.340	39.520	106,37	118,14	136,84
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý năm 2023:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
TỔNG SỐ	1.122.439	1.675.407	1.666.166	147,12	164,38	119,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	802.119	1.269.107	1.175.838	146,83	182,09	128,63
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	228.379	274.302	321.884	130,55	111,62	97,21
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	206.568	621.258	478.606	209,80	571,59	326,54
Vốn Nước ngoài (ODA)	106.139	56.140	22.135	131,36	53,02	16,06
Vốn Xổ số kiến thiết	261.033	317.407	353.213	135,90	134,12	118,31
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	320.320	406.300	490.328	147,84	126,08	102,84
Vốn cân đối ngân sách huyện	244.500	310.842	377.683	139,06	118,18	95,50
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	115.079	140.200	151.450	117,19	113,12	100,89
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	64.519	82.278	97.606	187,01	166,49	142,27
Vốn khác	11.301	13.180	15.039	177,97	134,34	118,24
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

19. Vận tải hành khách, hàng hóa tháng 9 và 9 tháng 2023:

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.316	3.376	28.876	101,80	111,04	109,48
Đường bộ	1.090	1.109	9.321	101,76	116,97	116,97
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.226	2.267	19.555	101,82	108	106
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	74.807	76.243	643.231	101,92	111,06	110,72
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	74.807	76.243	643.231	101,92	115,71	115,71
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.010	3.029	26.514	100,64	110	106
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	899	913	7.814	101,48	113,28	114,75
Đường bộ	350	355	2.988	101,31	118,39	118,39
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	549	558	4.826	101,59	110	113
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	84.906	86.111	728.566	101,42	112,68	110,17
Đường bộ	20.380	20.715	173.361	101,64	115,45	115,45
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	64.526	65.396	555.206	101,35	112	109
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng 2023:

ĐVT: Tr.đồng

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng số	263.762	268.305	2.261.530	101,72	117,60	117,11
Vận tải hành khách	127.387	129.646	1.088.426	101,77	117,93	117,90
Đường bộ	117.723	119.842	1.004.092	101,80	118,65	118,65
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.664	9.803	84.335	101,44	109,79	109,74
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	117.665	119.524	1.014.929	101,58	117,47	117,65
Đường bộ	56.505	57.395	484.375	101,58	118,63	118,63
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	61.160	62.129	530.554	101,58	116,42	116,77
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	18.710	19.135	158.174	102,27	116,18	108,90
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	18.710	19.135	158.174	102,27	116,18	108,90
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

21. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2023:

	Thực hiện quý I Năm 2023	Thực hiện quý II Năm 2023	Ước tính quý III Năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.436	9.526	9.914	110,97	109,81	110,21
Đường bộ	2.957	3.105	3.260	116,64	119,50	123,71
Đường sắt	-	-	-			
Đường thủy nội địa	6.479	6.421	6.655	108,56	105,66	104,62
Đường biển	-					
Đường hàng không	-					
II. Luân chuyển (nghìn HK.km)	212.802	223.265	233.678	124,05	122,38	113,25
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	204.257	214.652	224.323	124,95	123,15	113,60
Đường sắt	-					
Đường thủy nội địa	8.546	8.613	9.355	105,99	105,96	105,43
Đường biển	-	-	-			
Đường hàng không	-					
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.507	2.597	2.710	108,62	114,90	114,34
Đường bộ	940	1.002	1.045	110,36	113,38	113,97
Đường sắt	-	-	-			
Đường thủy nội địa	1.567	1.595	1.665	107,60	115,89	114,58
Đường biển	-					
Đường hàng không	-					
II. Luân chuyển (nghìn tấn.km)	232.150	240.253	256.163	107,54	108,98	110,06
Đường bộ	53.222	58.824	61.315	105,16	109,94	113,90
Đường sắt	-					
Đường thủy nội địa	178.928	181.430	194.849	108,27	108,67	108,90
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I Năm 2023	Thực hiện quý II Năm 2023	Ước tính quý III Năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I Năm 2022	Quý II Năm 2022	Quý III Năm 2022
Tổng số	713.308	757.797	790.425	118,40	115,98	115,92
Vận tải hành khách	344.426	362.902	381.099	123,14	117,90	118,66
Đường bộ	316.809	335.087	352.196	124,39	118,67	119,48
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	27.617	27.815	28.903	110,40	109,34	109,50
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	319.413	342.195	353.321	115,14	115,27	114,15
Đường bộ	152.407	162.550	169.418	112,88	112,38	113,11
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	167.006	179.644	183.904	117,28	118,02	115,13
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49.469	52.700	56.005	109,13	108,22	109,34
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	49.469	52.700	56.005	109,13	108,22	109,34
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Tr.đồng; %

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.546.645	10.641.508	94.901.977	100,90	114,18	113,52
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>	-	-	-	-	-	-
+ Thương nghiệp	8.318.101	8.402.785	74.853.756	101,02	112,22	111,70
+ Khách sạn nhà hàng	1.506.612	1.513.593	13.573.828	100,46	124,71	124,65
+ Du lịch, lữ hành	5.042	4.625	33.420	91,73	168,49	190,08
+ Dịch vụ	716.890	720.505	6.440.973	100,50	117,01	113,54

24. Doanh thu dịch vụ ăn uống, du lịch, lữ hành tháng 9, 9 tháng năm 2023:

ĐVT: Tr.đồng; %

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.506.612	1.513.593	13.573.828	100,46	124,71	124,65
Dịch vụ lưu trú	27.487	26.840	231.444	97,65	115,17	119,09
Dịch vụ ăn uống	1.479.125	1.486.753	13.342.384	100,52	124,90	124,75
Du lịch lữ hành	5.042	4.625	33.420	91,73	168,49	190,08
Dịch vụ tiêu dùng khác	716.890	720.505	6.440.973	100,50	117,01	113,54

25. Doanh thu dịch vụ ăn uống, du lịch, lữ hành các quý năm 2023:

ĐVT: Tr.đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.500.168	4.435.700	4.637.960	127,02	122,76	124,23
Dịch vụ lưu trú	73.408	76.334	81.702	119,19	117,33	120,71
Dịch vụ ăn uống	4.426.760	4.359.366	4.556.258	127,16	122,86	124,30
Du lịch lữ hành	8.606	10.233	14.581	199,31	167,37	203,93
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.205.750	2.210.957	2.024.266	112,85	115,98	111,72

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2023

ĐVT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8	Ước tính tháng 9	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	năm 2023	năm 2023	tháng U'T	(%)	tháng 9	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.318.101	8.402.785	74.853.756	101,02	112,22	111,70
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.489.750	3.524.870	31.273.479	101,01	110,31	106,52
2. Hàng may mặc	245.256	248.785	2.173.962	101,44	114,18	110,28
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	509.630	514.630	4.788.249	100,98	120,90	131,66
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	86.245	88.764	689.817	102,92	102,31	117,55
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	995.430	1.006.158	8.905.736	101,08	106,32	108,05
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	42.134	42.624	390.523	101,16	121,07	109,91
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	274.860	276.860	2.451.632	100,73	108,47	115,29
8. Xăng, dầu các loại	819.640	825.064	7.555.747	100,66	126,90	130,56
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	76.285	76.690	678.050	100,53	118,26	114,05
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.325.275	1.337.574	11.898.862	100,93	106,79	106,45
11. Hàng hoá khác	359.756	365.780	3.208.012	101,67	134,59	131,11
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.840	94.986	839.687	101,22	110,51	114,89

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý trong năm 2023

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	24.987.454	24.810.456	25.055.846	111,22	112,00	111,87
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	10.411.107	10.365.502	10.496.870	106,43	106,67	106,45
2. Hàng may mặc	708.026	728.315	737.621	105,77	112,30	112,90
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.698.777	1.546.840	1.542.632	132,08	131,84	131,02
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	222.589	213.679	253.549	117,42	121,68	114,39
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	2.973.550	2.942.738	2.989.448	108,00	108,34	107,81
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	126.159	133.131	131.233	107,01	112,46	110,24
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	814.174	812.220	825.238	109,22	116,58	120,59
8. Xăng, dầu các loại	2.544.072	2.521.241	2.490.434	132,72	128,09	130,95
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	218.417	229.832	229.801	110,12	116,04	116,01
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.945.440	3.964.046	3.989.376	105,43	107,53	106,41
11. Hàng hoá khác	1.046.205	1.074.521	1.087.286	127,46	132,45	133,45
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	278.938	278.391	282.358	113,81	115,23	115,64

28. Kim ngạch và mặt hàng xuất khẩu tháng 9, 9 tháng năm 2023

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	135.725	138.003	1.203.771	101,68	103,12	87,43
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	114.792	116.860	948.780	101,80	87,32	68,91
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	23.482	23.725	274.501	101,03	108,75	104,23
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	86.912	88.437	735.266	101,75	94,38	76,80
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25.331	25.841	194.004	102,01	141,11	124,38
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	58.585	59.404	476.989	101,40	96,59	65,60
+ Gạo	27.181	27.654	223.486	101,74	103,13	135,65
+ Bánh phồng tôm	957	978	8.364	102,21	83,68	55,40
+ Sản phẩm may	16.798	17.291	121.562	102,94	125,26	94,96
+ Hàng hóa khác	32.204	32.676	373.370	101,47	106,99	109,26
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	20.933	21.143	254.991	101,00	100,50	99,26
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	24.494	23.611	186.226	96,40	109,54	80,64
+ Gạo (tấn)	42.092	42.787	382.034	101,65	77,75	116,52
+ Bánh phồng tôm	784	800	6.695	102,04	113,15	69,29

29. Kim ngạch và mặt hàng nhập khẩu tháng 9, 9 tháng năm 2023

	Chính thức tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	58.231	59.060	571.141	101,42	127,85	96,94
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	23.144	23.536	318.292	101,69	87,37	108,73
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	28.821	29.202	201.988	101,32	208,70	102,80
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.266	6.323	50.861	100,91	120,09	50,90
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	22.492	22.866	313.419	101,66	85,15	108,03
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.348	4.425	40.890	101,77	103,07	196,67
+ Nguyên phụ liệu dệt may	8.004	8.099	67.282	101,19	272,98	74,35
+ Hàng khác	23.387	23.670	149.550	101,21	195,91	79,66
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	24.902	25.315	387.068	101,66	90,47	144,94

30. Chỉ số giá tháng 9 các năm 2010-2023 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	104,55	114,55
- Năm 2011	100,62	119,40
- Năm 2012	103,16	106,40
- Năm 2013	100,54	104,05
- Năm 2014	99,97	102,99
- Năm 2015	99,73	99,74
- Năm 2016	100,88	103,15
- Năm 2017	100,51	103,96
- Năm 2018	100,50	103,03
- Năm 2019	100,45	102,17
- Năm 2020	100,35	104,26
- Năm 2021	99,89	102,69
- Năm 2022	99,94	102,76
- Năm 2023	101,01	105,06

31. Chỉ số giá tháng 9-2023 (%)

	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân các tháng 2023 so cùng kỳ
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	113,10	105,06	103,77	101,01	103,24
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,76	106,04	104,68	101,40	105,47
- Lương thực	134,17	116,44	115,48	105,51	105,22
- Thực phẩm	120,06	104,32	103,34	100,88	105,36
- Ăn uống ngoài gia đình	109,89	103,93	101,28	100,03	105,91
2. Đồ uống và thuốc lá	107,05	104,29	102,92	100,08	103,23
3. May mặc, mũ nón, giày dép	113,99	108,42	106,75	101,68	104,61
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112,89	105,94	105,20	101,40	102,78
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,46	106,03	104,39	100,31	104,88
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,25	100,05	100,05	100,00	100,03
TĐ: Dịch vụ khám sức khỏe	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	112,62	104,35	106,81	101,25	96,71
8. Bưu chính viễn thông	100,30	100,86	100,61	99,98	100,65
9. Giáo dục	105,27	100,52	83,41	100,28	106,83
TĐ: Dịch vụ giáo dục	105,26	100,19	80,04	100,16	107,92
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,12	102,01	101,51	100,12	101,73
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	110,61	107,18	106,37	100,21	103,99
b. Chỉ số giá vàng (%)	150,21	112,97	109,41	100,59	103,96
c. Chỉ số tỷ giá đô la Mỹ (%)	104,41	102,76	100,38	101,59	102,46

32. Một số chỉ tiêu xã hội tháng 9, 9 tháng năm 2023

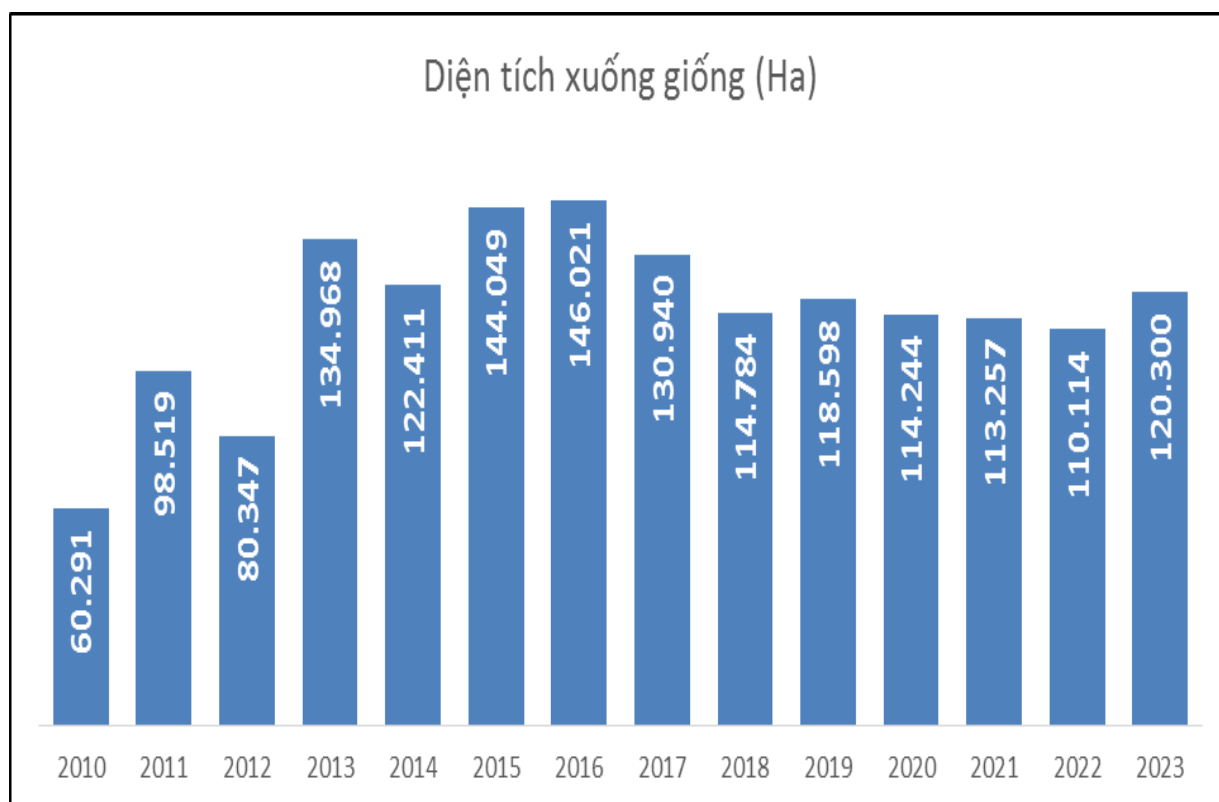
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng BC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	2
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	4.100
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	49
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	2	49
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	10	1.448,4
2. Y tế (tính đến 31/8/2023)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	5	23
Sốt xuất huyết	cas	293	2.169
Sốt rét	cas	0	1
Cúm	cas	937	5.644
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	500	2.291
Lao phổi	cas	29	140
Lỵ amip	cas	0	2
Lỵ trực trùng	cas	1	10
Quai bị	cas	0	4
Tiêu chảy	cas	728	5.835
Sởi	cas	2	4
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 21/9/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	75
- Đường bộ	vụ	x	75
- Đường thủy	vụ	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	127,12
- Đường bộ	%	x	129,31
- Đường thủy	%	x	0,00
b- Số người chết	người	x	77
- Đường bộ	người	x	77
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	126,23
- Đường bộ	%	x	128,33
- Đường thủy	%	x	0,00
c- Số người bị thương	người	x	17
- Đường bộ	người	x	17
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	154,55
- Đường bộ	%	x	154,55
- Đường thủy	%	x	-

33. Một số chỉ tiêu trật tự, an toàn xã hội quý:

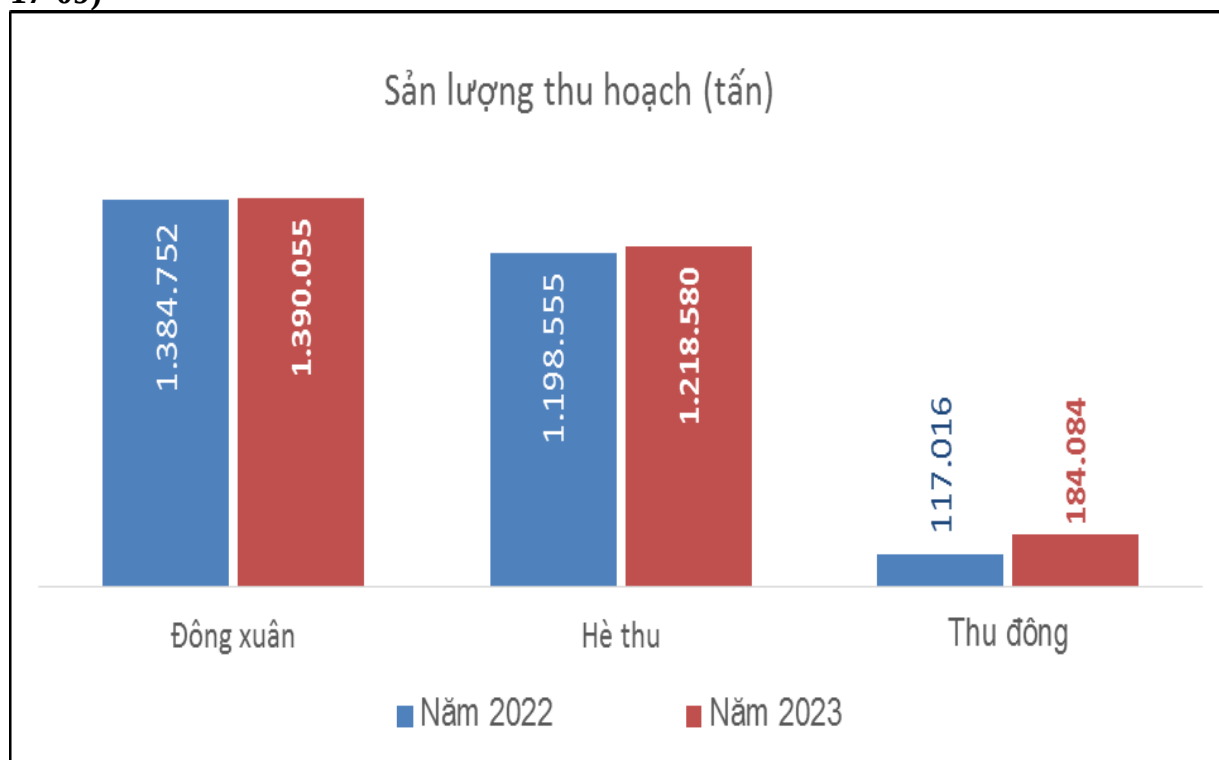
	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	18	40	75
Đường bộ	Vụ	17	18	40	75
Đường sắt	Vụ	0	0	0	0
Đường thủy	Vụ	0	0	0	0
Số người chết	Người	17	18	42	77
Đường bộ	Người	17	18	42	77
Đường sắt	Người	0	0	0	0
Đường thủy	Người	0	0	0	0
Số người bị thương	Người	2	6	9	17
Đường bộ	Người	2	6	9	17
Đường sắt	Người	0	0	0	0
Đường thủy	Người	0	0	0	0
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1	-	2
Số người chết	Người	0	0	-	-
Số người bị thương	Người	0	0	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	700	3.400	-	4.100

PHỤ LỤC II

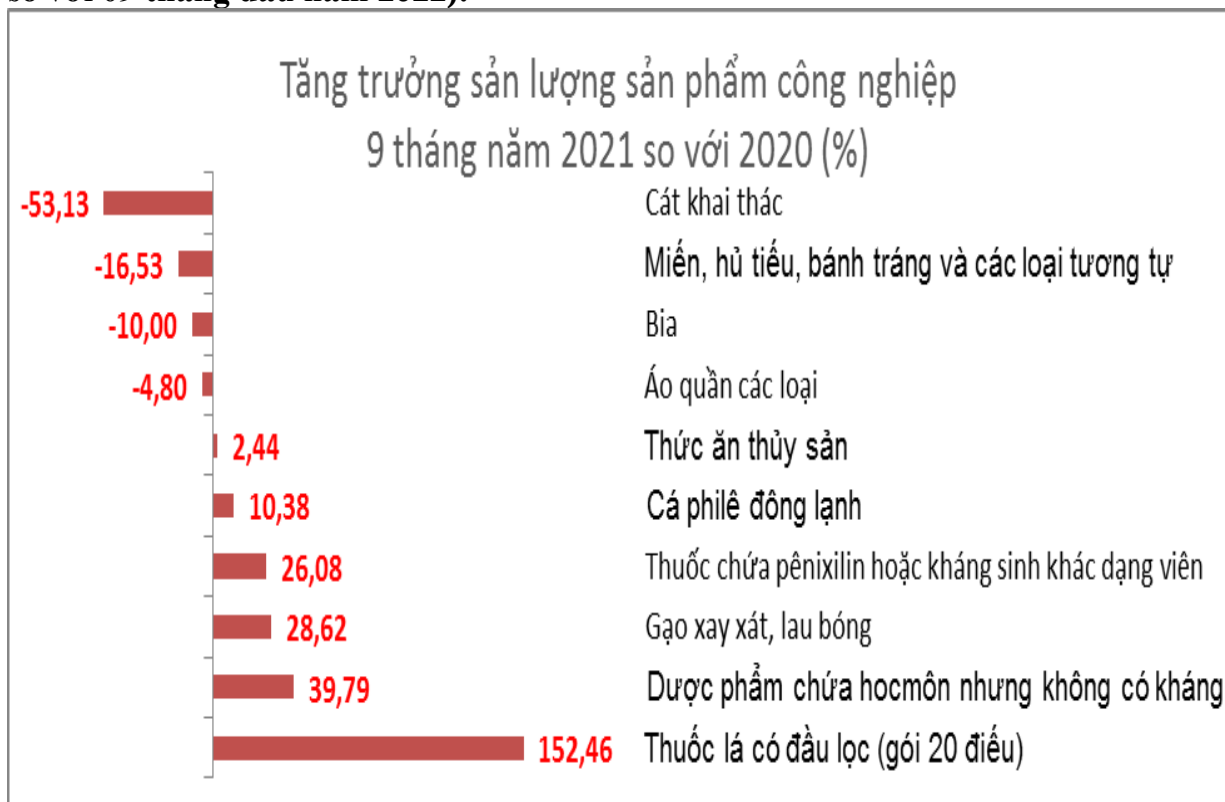
1. Diện tích xuống vụ Thu đông giai đoạn 2010-2023 (năm 2023 tính đến 17/09):



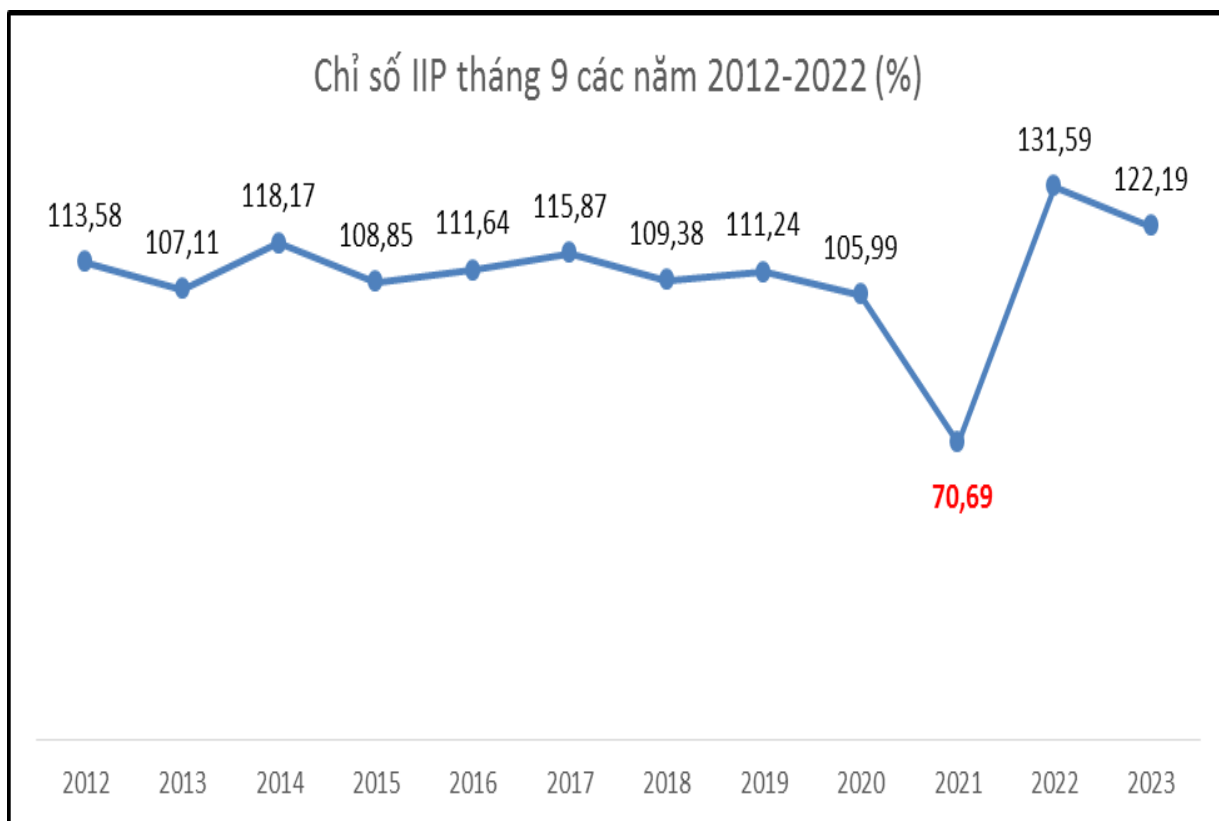
2. Sản lượng lúa thu hoạch phân theo vụ năm 2022-2023 (vụ Thu đông tính đến 17-09)



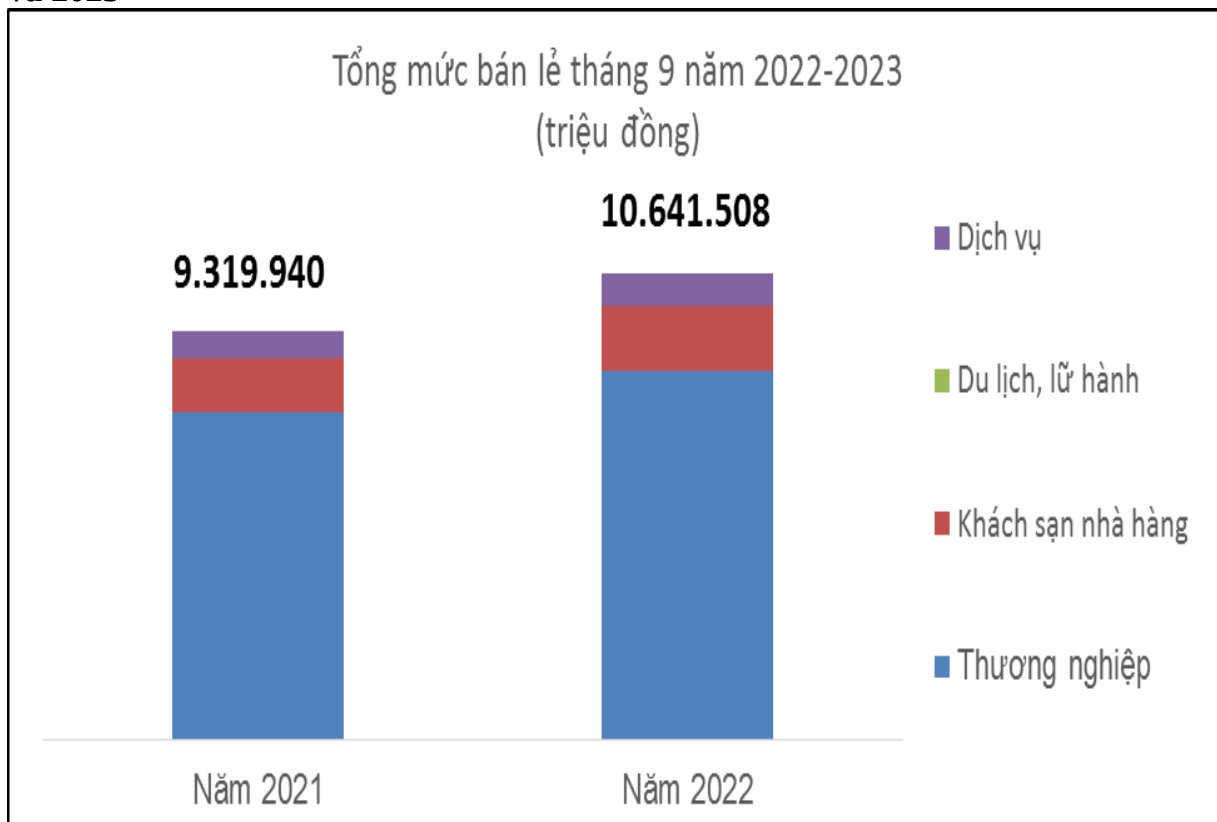
3. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (09 tháng đầu năm 2023 so với 09 tháng đầu năm 2022):



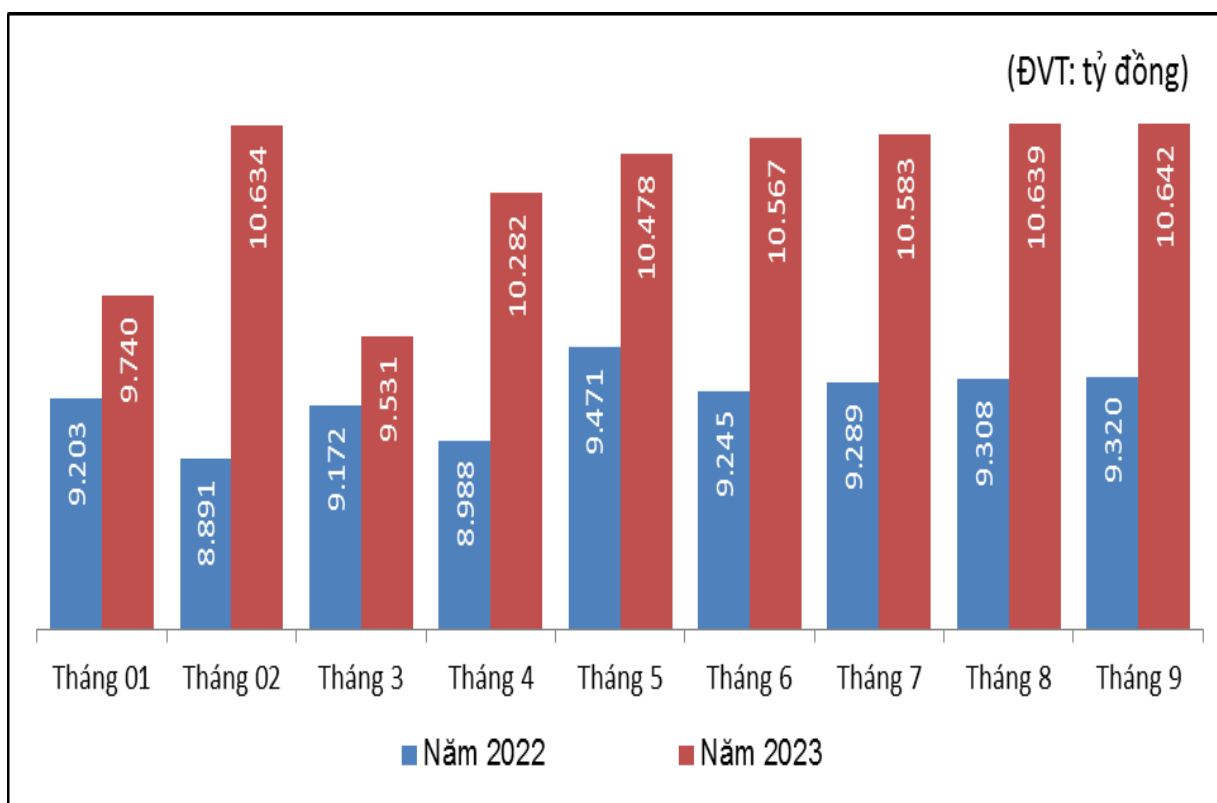
4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 09 so cùng kỳ các năm 2012-2023



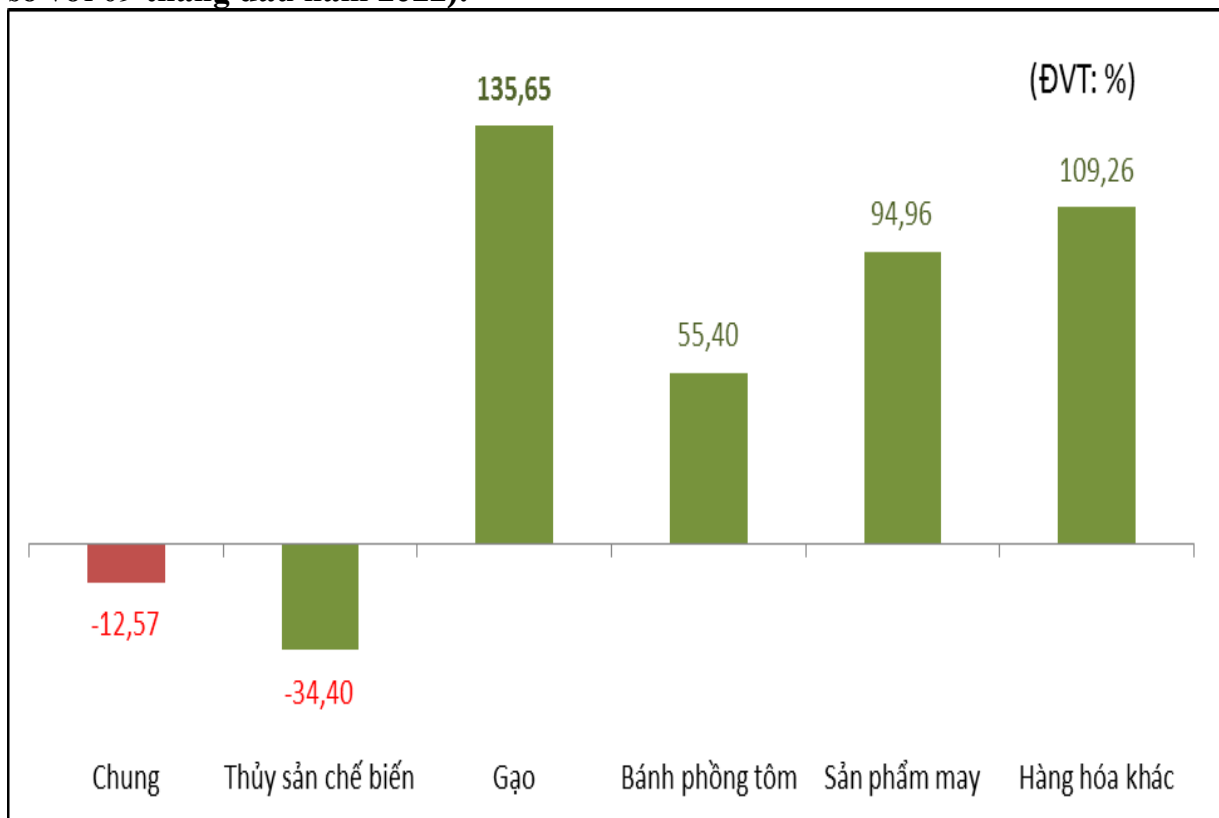
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 09 năm 2022 và 2023



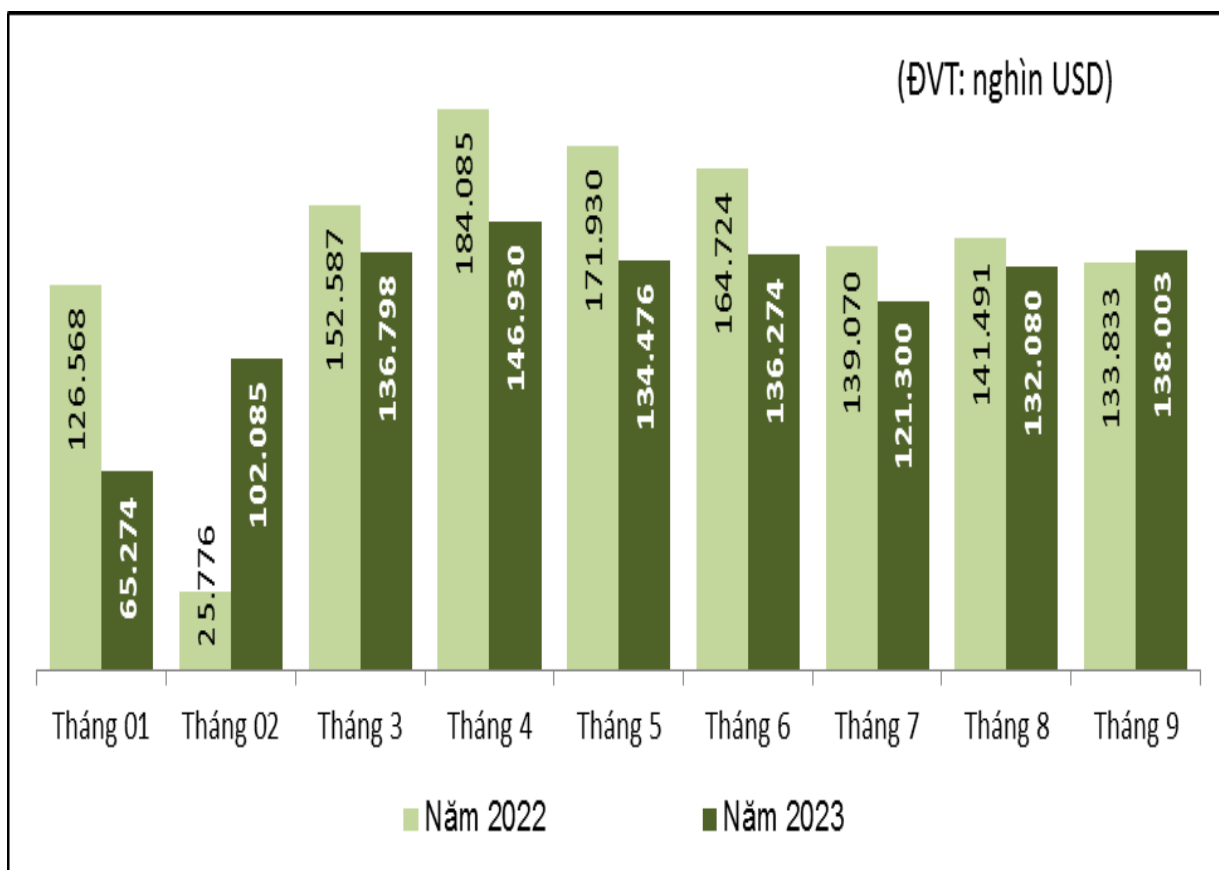
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01-09 năm 2022 - 2023:



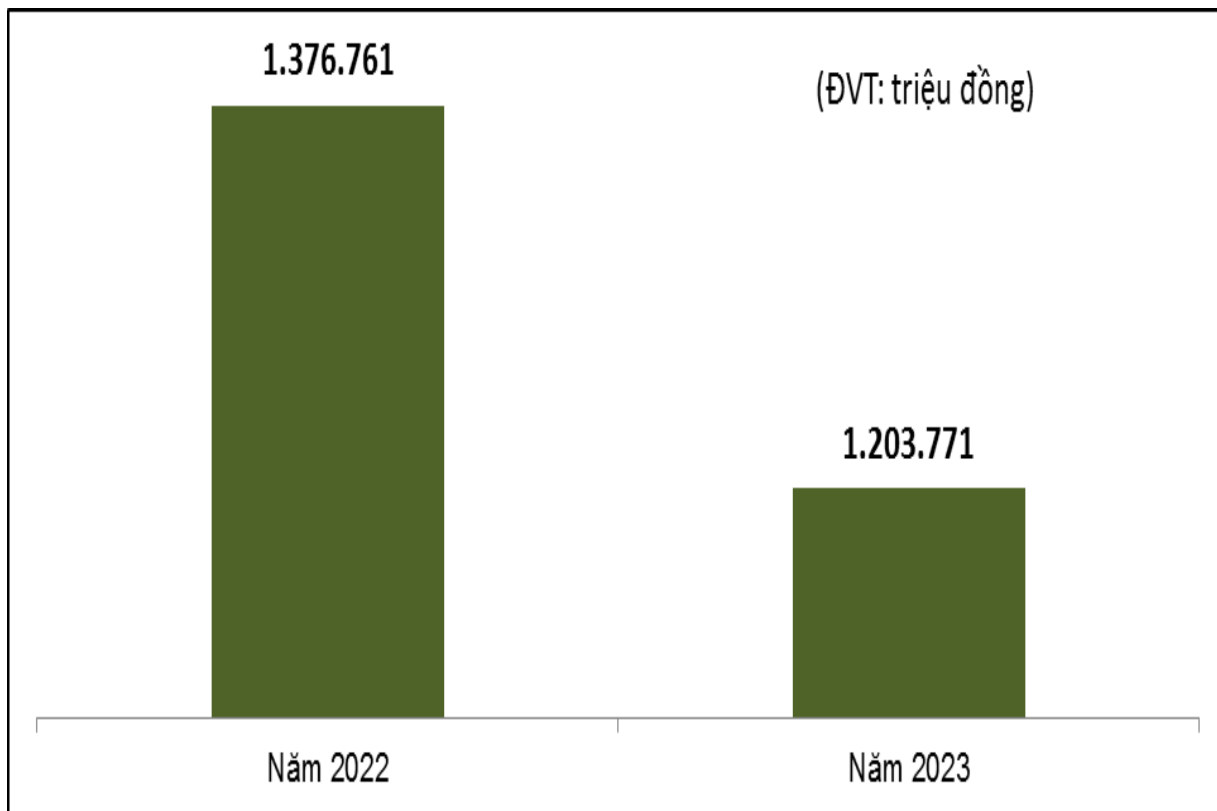
7. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (09 tháng đầu năm 2023 so với 09 tháng đầu năm 2022):



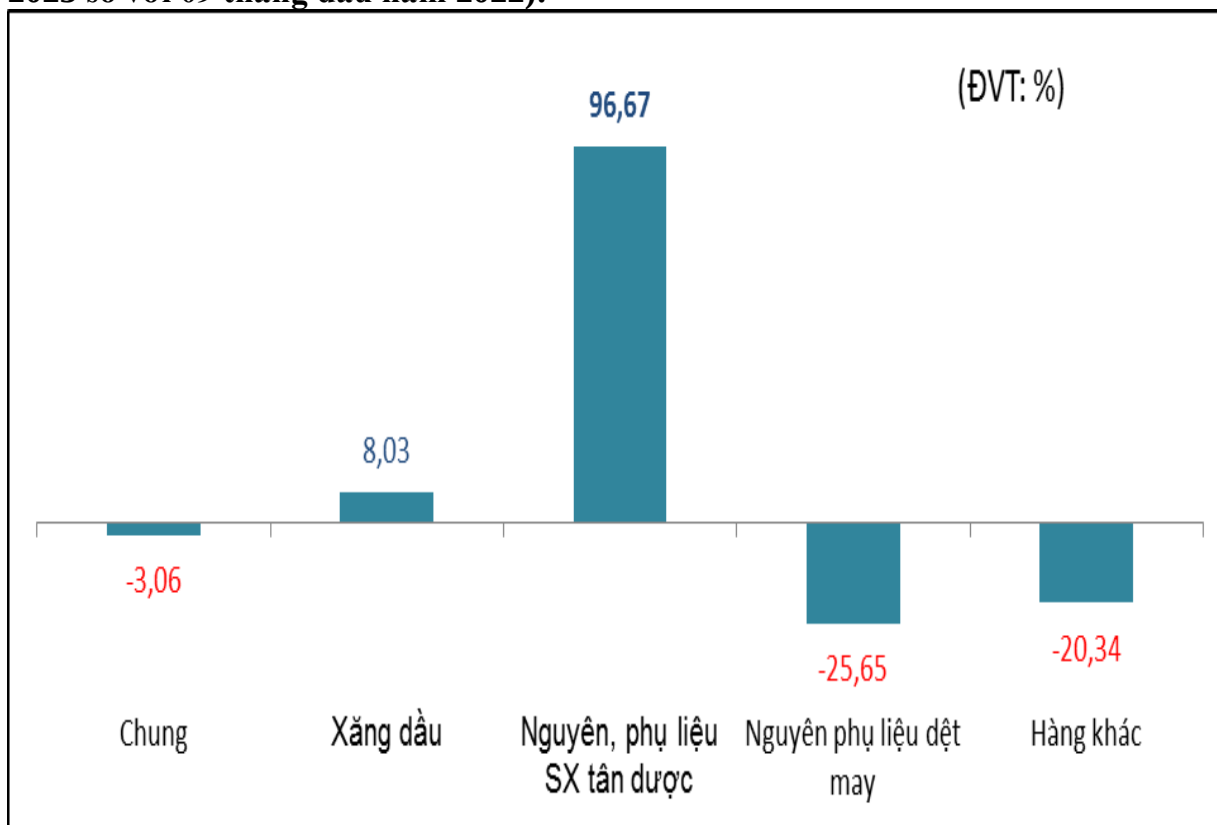
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-09 năm 2022 và 2023:



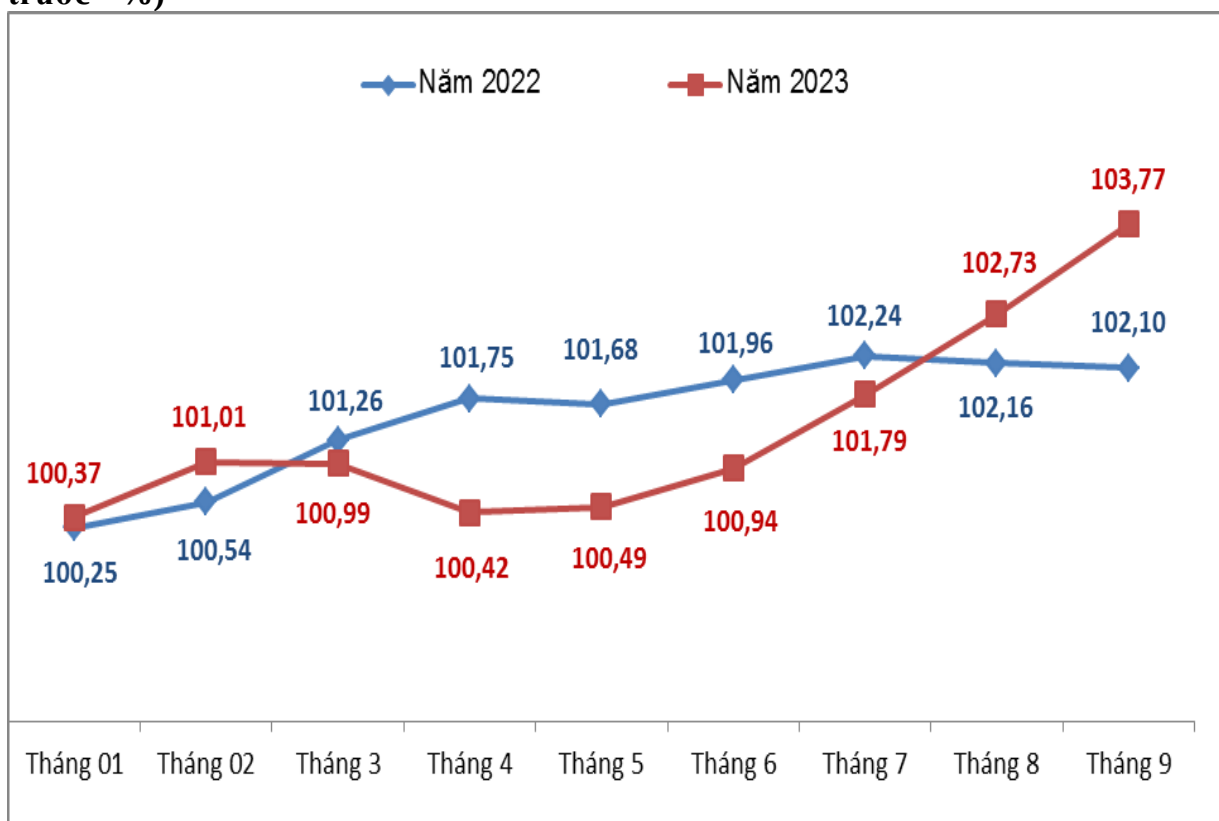
9. Kim ngạch xuất khẩu 09 tháng đầu năm 2022 và 2023:



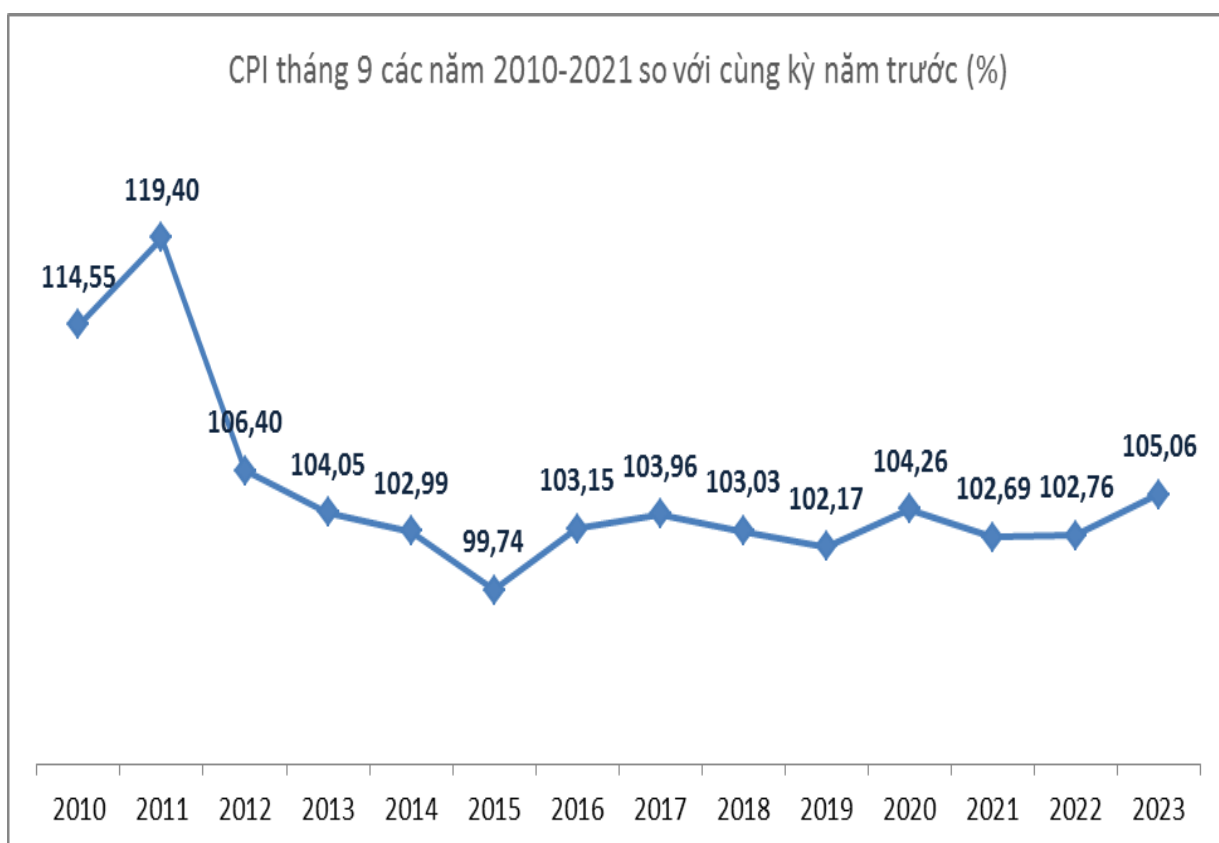
10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (09 tháng đầu năm 2023 so với 09 tháng đầu năm 2022):



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-09 các năm 2022-2023 (so với tháng 12 năm trước - %)



12. Chỉ số giá tháng 9 các năm 2010-2023 (so với cùng kỳ năm trước -%)



13. CPI một số nhóm hàng tháng 09-2023 so với tháng 12-2022 (%)

